

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Đặng Thị Diệu Linh
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Đức Kiên

HẢI PHÒNG - 2012

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ
SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM
TẠI CÔNG TY SEASAFICO HÀ NỘI**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Đặng Thị Diệu Linh
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Đức Kiên**

HẢI PHÒNG - 2012

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Đặng Thị Diệu Linh

Mã SV: 120283

Lớp: QT1202K Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Seasafico Hà Nội.

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

- Nghiên cứu lý luận chung về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp
- Mô tả và phân tích thực trạng công tác chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Seasafico Hà Nội
- Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Seasafico Hà Nội

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

- Số liệu về tình hình kinh doanh của công ty Seasafico Hà Nội trong 3 năm gần đây
- Số liệu về thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Seasafico Hà Nội

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty Seasafico Hà Nội

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: **Nguyễn Đức Kiên**

Học hàm, học vị: **Thạc sỹ**

Cơ quan công tác: **Trường đại học dân lập Hải Phòng**

Nội dung hướng dẫn:

- Định hướng cách nghiên cứu và giải quyết một đề tài tốt nghiệp cấp cử nhân.
- Định hướng cách hệ thống hoá những vấn đề lý luận cơ bản về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.
- Định hướng cách mô tả và phân tích thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Seasafico Hà Nội.
- Định hướng cách đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện đề tài nghiên cứu.

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 02 tháng 04 năm 2012

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 07 tháng 07 năm 2012

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Ths. Nguyễn Đức Kiên

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2012

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT *Trần Hữu Nghị*

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

- Chăm chỉ thu thập tài liệu, số liệu liên quan đến đề tài nghiên cứu.
- Chịu khó nghiên cứu lý luận và thực tế, mạnh dạn đề xuất các phương hướng và giải pháp để hoàn thiện đề tài nghiên cứu.
- Có thái độ nghiêm túc, khiêm tốn, ham học hỏi trong quá trình viết khoá luận.
- Tuân thủ đúng yêu cầu về tiến độ thời gian và nội dung nghiên cứu của đề tài do giáo viên hướng dẫn quy định.

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

- Về mặt lý luận: Tác giả đã hệ thống hoá được những vấn đề lý luận cơ bản về đối tượng nghiên cứu.
- Về mặt thực tế: Tác giả đã mô tả và phân tích được thực trạng của đối tượng nghiên cứu theo hiện trạng chế độ và chuẩn mực kế toán Việt Nam.
- Những giải pháp mà tác giả đề xuất đã gắn với thực tiễn sản xuất - kinh doanh, có giá trị về mặt lý luận và có tính khả thi trong việc kiện toàn công tác kế toán của đơn vị thực tập.
- Những số liệu minh hoạ trong khoá luận đã có tính lôgích trong dòng chảy của số liệu kế toán và có độ tin cậy.

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

Điểm bằng số:

Điểm bằng chữ:

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2012

Cán bộ hướng dẫn

Ths. Nguyễn Đức Kiên

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU NHẬN XÉT THỰC TẬP

Họ và tên sinh viên: Đặng Thị Diệu Linh..... Ngày sinh: 09/08/1990

Lớp: QT1202K..... Ngành: Kế toán – Kiểm toán Khóa: 12

Thực tập tại: Công ty Seassafico Hà Nội

Từ ngày: 30/01/2012 đến ngày 10/03/2012

1. Về tinh thần, thái độ, ý thức tổ chức kỷ luật:

- Chấp hành tốt các nội quy, quy định của Công ty
- Ý thức tổ chức kỷ luật tốt
- Khiêm tốn học hỏi và đoàn kết

2. Về những công việc được giao:

- Hoàn thành tốt công việc được giao
- Chăm chỉ, chịu khó, năng động
- Biết vận dụng kiến thức đã học vào thực tế

3. Kết quả đạt được:

- Hoàn thành tốt báo cáo thực tập
- Biết phân tích báo cáo tài chính
- Đề xuất cho Công ty một số biện pháp quản lý sản xuất tiết kiệm chi phí, giảm giá thành

Hải Phòng, ngày 10 tháng 03 năm 2012

Xác nhận của lãnh đạo cơ sở thực tập

Cán bộ hướng dẫn thực tập của cơ sở

Phó Giám đốc

Kế toán trưởng

Đỗ Trọng Trường

Hoàng Thị Thoại

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu	1
2. Mục đích nghiên cứu của đề tài	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài	2
4. Phương pháp nghiên cứu.....	2
5. Kết cấu của khóa luận	2
CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT	3
1.1 Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất.....	3
1.2 Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm.....	3
1.3 Phân loại chi phí sản xuất.....	5
1.3.1 Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí.....	5
1.3.2 Phân loại chi phí sản xuất theo mục đích, công dụng của chi phí	5
1.3.3 Phân loại chi phí sản xuất theo cách ứng xử của chi phí	6
1.4 Phân loại giá thành sản phẩm.....	6
1.4.1 Phân loại giá thành sản phẩm theo thời điểm phát sinh giá thành	6
1.4.2 Phân loại giá thành sản phẩm theo phạm vi phát sinh chi phí.....	7
1.5 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành.....	7
1.5.1 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất.....	7
1.5.2 Đối tượng tính giá thành sản phẩm	8
1.5.3 Kỳ tính giá thành sản phẩm	8
1.6 Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất.....	9
1.6.1 Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.....	9
1.6.2 Phương pháp phân bổ gián tiếp.....	9
1.6.3 Trình tự hạch toán chi phí sản xuất	10
1.7 Phương pháp tính giá thành sản phẩm	13
1.7.1 Tính giá thành theo phương pháp trực tiếp (phương pháp giản đơn).....	14
1.7.2 Tính giá thành theo phương pháp hệ số.....	14
1.7.3 Tính giá thành theo phương pháp tỷ lệ	15
1.7.4 Tính giá thành theo phương pháp đơn đặt hàng.....	15
1.8 Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ	16
1.8.1 Đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương	17
1.8.2 Đánh giá sản phẩm dở dang theo 50% chi phí chế biến	18
1.8.3 Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	18
1.8.4 Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất định mức.....	18
1.9 Nội dung hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm.....	19

1.9.1 Hạch toán chi phí sản xuất - sản phẩm đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên	19
1.9.2 Hạch toán chi phí sản xuất - sản phẩm đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.....	20
1.9.3 Hạch toán khoản chi phí thiệt hại sản phẩm hỏng trong quá trình sản xuất..	20
1.9.4 Hạch toán khoản chi phí thiệt hại ngừng sản xuất.....	22
1.10 Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán	23
1.10.1 Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán nhật ký chung.....	23
1.10.2 Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán nhật ký - số cái	24
1.10.3 Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán nhật ký chứng từ	25
1.10.4 Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán chứng từ ghi sổ	26
1.10.5 Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính	27
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY SEASAFICO HÀ NỘI.....	28
2.1 Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Seasafico Hà Nội.....	28
2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của công ty Seasafico Hà Nội	28
2.1.2 Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại công ty Seasafico Hà Nội.....	30
2.1.3 Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại công ty Seasafico Hà Nội.....	32
2.1.4 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại công ty Seasafico Hà Nội.....	33
2.2 Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Seasafico Hà Nội.....	36
2.2.1 Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất tại công ty Seasafico Hà Nội..	36
2.2.2 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm tại công ty Seasafico Hà Nội.....	37
2.2.3 Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm tại công ty Seasafico Hà Nội.....	38
2.2.4 Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Seasafico Hà Nội	39

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY SEASAFICO HÀ NỘI.....	74
3.1 Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất - tính giá thành sản phẩm nói riêng tại công ty Seasafico Hà Nội	74
3.1.1 Những ưu điểm	75
3.1.2 Những nhược điểm cần hoàn thiện	77
3.2 Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Seasafico Hà Nội.....	78
3.3 Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Seasafico Hà Nội.....	79
3.4 Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Seasafico Hà Nội.....	80
3.4.1 Kiến nghị 1: Về phương pháp tính giá xuất kho vật tư.....	81
3.4.2 Kiến nghị 2: Về việc trích trước tiền lương nghỉ phép của CNTT SX.....	81
3.4.3 Kiến nghị 3: Về ứng dụng phần mềm kế toán trên máy.....	82
3.4.4 Kiến nghị 4: Về chi phí thiệt hại sản phẩm hỏng.....	83
3.5 Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Seasafico Hà Nội.....	84
3.5.1 Về phía Nhà nước.....	84
3.5.2 Về phía doanh nghiệp.....	85
KẾT LUẬN	86

DANH MỤC SƠ ĐỒ

1. Sơ đồ 1.1: Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....	10
2. Sơ đồ 1.2: Kế toán chi phí nhân công trực tiếp.....	11
3. Sơ đồ 1.3: Kế toán chi phí sản xuất chung.....	13
4. Sơ đồ 1.4: Kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên	19
5. Sơ đồ 1.5: Kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ	20
6. Sơ đồ 1.6: Sơ đồ hạch toán sản phẩm hỏng sửa chữa được.....	21
7. Sơ đồ 1.7: Sơ đồ hạch toán sản phẩm hỏng không sửa chữa được.....	22
8. Sơ đồ 1.8: Sơ đồ hạch toán chi phí thiệt hại ngừng sản xuất trong kế hoạch.....	22
9. Sơ đồ 1.9: Sơ đồ hạch toán chi phí thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch	22
10. Sơ đồ 1.10: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chung	23
11. Sơ đồ 1.11: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký - sổ cái	24
12. Sơ đồ 1.12: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký - Chứng từ	25
13. Sơ đồ 1.13: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ	26
14. Sơ đồ 1.14: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính	27
17. Sơ đồ 2.1: Quy trình chế biến chả tôm tại công ty Seasafico Hà Nội	32
18. Sơ đồ 2.2: Sơ đồ bộ máy tổ chức tại công ty Seasafico Hà Nội	32
19. Sơ đồ 2.3: Sơ đồ bộ máy kế toán tại công ty Seasafico Hà Nội	34
20. Sơ đồ 2.4: Trình tự hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại công ty Seasafico Hà Nội.....	35
21. Sơ đồ 3.1: Sơ đồ kế toán trích trước tiền lương nghỉ phép của CNTT SX.....	82
22. Sơ đồ 3.2: Sơ đồ hạch toán sản phẩm hỏng sửa chữa được	83
23. Sơ đồ 3.3: Sơ đồ hạch toán sản phẩm hỏng không sửa chữa được	83

DANH MỤC BẢNG BIỂU

1. Biểu 2.1: Phiếu xuất kho số 145.....	41
2. Biểu 2.2: Trích sổ chi tiết nguyên liệu chính	42
3. Biểu 2.3: Trích bảng kê phiếu xuất kho số 01	43
4. Biểu 2.4: Phiếu xuất kho số 150.....	44
5. Biểu 2.5: Trích sổ chi tiết vật liệu phụ.....	45
6. Biểu 2.6: Trích bảng kê phiếu xuất kho số 05	46
7. Biểu 2.7: Trích bảng tổng hợp vật liệu phụ dùng cho sản xuất chả tôm	47
8. Biểu 2.8: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh (TK 621).....	48
9. Biểu 2.9: Chứng từ ghi sổ số 500.....	49
10. Biểu 2.10: Trích sổ đăng ký chứng từ ghi sổ (TK 621).....	49
11. Biểu 2.11: Trích sổ cái TK 621	50
12. Biểu 2.12: Bảng chấm công	51
13. Biểu 2.13: Trích bảng thanh toán lương cho CNTT SX.....	54
14. Biểu 2.14: Bảng trích các khoản theo lương của công nhân sản xuất	55
15. Biểu 2.15: Trích bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương.....	56
16. Biểu 2.16: Chứng từ ghi sổ số 510.....	57
17. Biểu 2.17: Chứng từ ghi sổ số 511	57
18. Biểu 2.18: Trích sổ đăng ký chứng từ ghi sổ (TK 622).....	58
19. Biểu 2.19: Trích sổ cái TK 622	58
20. Biểu 2.20: Bảng phân bổ chi phí trả trước	60
21. Biểu 2.21: Chứng từ ghi sổ số 514.....	61
22. Biểu 2.22: Bảng kê chi tiết tính khấu hao TSCĐ.....	62
23. Biểu 2.23: Chứng từ ghi sổ số 517.....	63
24. Biểu 2.24: Hoá đơn tiền điện tháng 12	64
25. Biểu 2.25: Bảng phân bổ tiền điện tháng 12	64
26. Biểu 2.26: Chứng từ ghi sổ số 518.....	65
27. Biểu 2.27: Phiếu chi số 371	65
28. Biểu 2.28: Chứng từ ghi sổ số 525.....	66

29. Biểu 2.29: Trích sổ đăng ký chứng từ ghi sổ (TK 627).....	66
30. Biểu 2.30: Trích sổ cái TK 627	67
31. Biểu 2.31: Bảng tính giá thành sản phẩm (chả tôm).....	70
32. Biểu 2.32: Phiếu nhập kho số 150.....	71
33. Biểu 2.33: Chứng từ ghi sổ số 531	71
34. Biểu 2.34: Trích sổ đăng ký chứng từ ghi sổ (TK 154).....	72
35. Biểu 2.35: Trích sổ cái TK 154.....	73

KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BHXH: Bảo hiểm xã hội

BHYT: Bảo hiểm y tế

BHTN: Bảo hiểm thất nghiệp

KPCĐ: Kinh phí công đoàn

CCDC: Công cụ dụng cụ

CNTT: Công nhân trực tiếp

CPNVLT: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

CPNCTT: Chi phí nhân công trực tiếp

CPSXC: Chi phí sản xuất chung

CTGS: Chứng từ ghi sổ

GTGT: Giá trị gia tăng

NVL: Nguyên vật liệu

QLPX: Quản lý phân xưởng

SP: Sản phẩm

TSCĐ: Tài sản cố định

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Trong quá trình hội nhập nền kinh tế thế giới và khu vực, sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp diễn ra ngày càng khắc nghiệt, đặc biệt là trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay. Các doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển bền vững phải tìm cho mình những phương án kinh doanh phù hợp, nắm bắt và đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường, thực hiện được mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận của mình. Do đó, doanh nghiệp phải làm tốt công tác quản lý, giảm thiểu chi phí sản xuất, có chính sách giá cả linh hoạt, hạ giá thành xuống mức thấp nhất có thể mà vẫn đảm bảo chất lượng sản phẩm nhằm góp phần tạo nên uy tín của doanh nghiệp trên thương trường.

Doanh nghiệp muốn thực hiện được những điều này cần phải tổ chức công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm một cách khoa học, hợp lý. Qua các số liệu kế toán tập hợp và cung cấp, các nhà quản trị có thể đánh giá, phân tích tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất, lập dự toán chi phí, kiểm soát được các khoản chi phí phát sinh ở từng bộ phận... để kịp thời có những điều chỉnh thích hợp trong công tác quản lý và điều hành hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Vì vậy, tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm có vai trò rất quan trọng đối với các doanh nghiệp sản xuất, giúp các nhà quản lý cấp cao biết rõ tiềm năng của doanh nghiệp mình, sử dụng hợp lý những nguồn lực sẵn có góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Nhận thức được vai trò của công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, trong quá trình thực tập tại công ty Seasafico Hà Nội, được các cán bộ phòng kế toán nhiệt tình giúp đỡ, dưới sự hướng dẫn của thầy giáo, Th.S Nguyễn Đức Kiên, em đã chọn đề tài: ***“Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Seasafico Hà Nội”*** cho bài khóa luận của mình.

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài

Về mặt lý luận: Hệ thống hóa lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.

Về mặt thực tế: Mô tả và phân tích thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Seasafico Hà Nội.

Đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Seasafico Hà Nội.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Seasafico Hà Nội.

4. Phương pháp nghiên cứu

Bài luận sử dụng phương pháp nghiên cứu là:

- Các phương pháp kế toán
- Phương pháp thống kê và so sánh
- Phương pháp chuyên gia
- Phương pháp nghiên cứu tài liệu để kế thừa thành tựu

Phương pháp kỹ thuật trong trình bày: Kết hợp giữa mô tả và phân tích, giữa luận giải với bảng, biểu và sơ đồ.

5. Kết cấu của khóa luận

Ngoài lời mở đầu và kết luận, bài khóa luận gồm 3 chương nội dung như sau:

Chương 1: Lý luận chung về tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.

Chương 2: Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Seasafico Hà Nội.

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Seasafico Hà Nội.

CHƯƠNG 1**LÝ LUẬN CHUNG VỀ TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT
VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM
TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT****1.1 Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất**

Quá trình sản xuất kinh doanh là sự kết hợp của 3 yếu tố: đối tượng lao động, tư liệu lao động và lao động con người, đồng thời lại tiêu hao chính những yếu tố đó. Để tồn tại và phát triển thì hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phải được duy trì liên tục, ngoài các yếu tố trên còn phải đầu tư cho các khoản chi phí nhất định khác như chi phí dịch vụ, chi phí khác bằng tiền... Các khoản chi phí đó phát sinh một cách thường xuyên, luôn vận động và thay đổi trong quá trình sản xuất kinh doanh. Do đó, để đáp ứng nhu cầu quản lý chi phí, những hao phí doanh nghiệp đã chi ra đều được biểu hiện qua thước đo giá trị hay còn gọi là thước đo tiền tệ.

Như vậy, chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền toàn bộ hao phí về lao động sống và lao động vật hóa cùng với các chi phí khác để sản xuất chế tạo sản phẩm, công việc, lao vụ mà doanh nghiệp đã chi ra cho quá trình sản xuất trong một kỳ sản xuất nhất định.

Chi phí sản xuất được hình thành do có sự chuyển dịch giá trị của các yếu tố sản xuất vào sản phẩm sản xuất ra. Về mặt định tính, đó là sự phát sinh và tiêu hao các yếu tố vật chất trong quá trình sản xuất để tạo ra sản phẩm. Về mặt định lượng, đó là giá cả các yếu tố vật chất tham gia vào quá trình sản xuất.

1.2 Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền toàn bộ hao phí về lao động sống và lao động vật hóa cùng các chi phí khác cấu thành trong các sản phẩm đã hoàn thành. Giá thành sản phẩm là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh kết quả sử dụng các loại tài sản, vật tư, tiền vốn, các quyết định, giải pháp quản lý áp dụng trong doanh nghiệp phù hợp với yêu cầu quản lý chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm vì mục đích tối đa hóa lợi nhuận.

Với vai trò quan trọng đó, giá thành cần được xác định một cách chính xác, trung thực để các nhà quản trị kiểm tra, đánh giá đúng thực trạng và có những giải pháp thích hợp cho từng giai đoạn kinh doanh của doanh nghiệp.

Chức năng của giá thành là chức năng bù đắp chi phí và chức năng lập giá.

Chức năng bù đắp chi phí: Giá thành biểu hiện cho những hao phí vật chất mà doanh nghiệp bỏ ra để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Những hao phí đó cần được bù đắp một cách đầy đủ trong quá trình tái sản xuất, hay nói cách khác là tiêu thụ được sản phẩm và có lãi.

Chức năng lập giá: Giá cả là biểu hiện mặt giá trị của sản phẩm, nó bù đắp hao phí vật chất dùng để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, nên khi xây dựng giá cả phải căn cứ vào giá thành.

Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

Về bản chất, đó đều là biểu hiện bằng tiền của các hao phí mà doanh nghiệp phải chi ra. Tuy nhiên, về mặt định lượng, chi phí sản xuất lại khác giá thành bởi các khoản chi phí trả trước, chi phí phải trả, chi phí dở dang đầu kỳ, cuối kỳ...

$$Z = D_{ĐK} + CP_{TK} - D_{CK}$$

Trong đó: $D_{ĐK}$: Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ

CP_{TK} : Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ

D_{CK} : Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ

Chi phí sản xuất kinh doanh có mối quan hệ mật thiết với giá thành sản phẩm. Chi phí sản xuất là cơ sở để tính ra giá thành sản phẩm, còn giá thành sản phẩm là cơ sở để đánh giá việc thực hiện các định mức, dự toán chi phí, kế hoạch hạ giá thành của doanh nghiệp và làm cơ sở để lập dự toán, định mức chi phí sản xuất cho kỳ sau...

Chi phí sản xuất hợp thành giá thành sản phẩm nhưng không phải các chi phí phát sinh đều được tính vào giá thành. Trên thị trường, cùng một loại sản phẩm có thể do nhiều doanh nghiệp cùng sản xuất nhưng giá thành sản phẩm lại khác nhau. Điều đó phụ thuộc vào trình độ quản lý và quy trình công nghệ của mỗi doanh nghiệp.

1.3 Phân loại chi phí sản xuất

Các doanh nghiệp có thể sản xuất một hay nhiều loại sản phẩm khác nhau, quá trình sản xuất có thể diễn ra ở một hay nhiều phân xưởng, vì vậy, các khoản chi phí phát sinh là rất đa dạng. Để quản lý các khoản chi phí đó phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm, xác định lợi nhuận thu được, chi phí sản xuất được phân loại theo các tiêu thức phù hợp.

1.3.1 Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí

Căn cứ vào nội dung, tính chất của chi phí, chi phí sản xuất được chia thành 5 yếu tố:

- Chi phí nguyên vật liệu: Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế... sử dụng cho kinh doanh trong kỳ.
- Chi phí nhân công: Gồm tiền lương, các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ), phải trả khác cho công nhân, viên chức trong kỳ.
- Chi phí khấu hao tài sản cố định: Là giá trị hao mòn của tài sản cố định sử dụng cho kinh doanh trong kỳ.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài: Tiền nước, tiền điện, tiền điện thoại, thuê mặt bằng... sử dụng cho kinh doanh trong kỳ.
- Chi phí khác bằng tiền: Chi phí tiếp khách, hội nghị... sử dụng cho kinh doanh trong kỳ.

Với cách phân loại này, các nhà quản trị biết được cơ cấu, tỷ trọng từng yếu tố chi phí, là cơ sở để phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, dự toán chi phí sản xuất, xây dựng kế hoạch cung ứng các yếu tố cho sản xuất...

1.3.2 Phân loại chi phí sản xuất theo mục đích, công dụng của chi phí

Căn cứ theo mục đích, công dụng của chi phí đối với quá trình sản xuất, chế biến sản phẩm, chi phí sản xuất được chia thành các khoản mục chi phí:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Giá trị nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu... sử dụng trực tiếp để sản xuất sản phẩm.
- Chi phí nhân công trực tiếp: Là tiền lương, các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ), phải trả khác cho công nhân sản xuất.

- Chi phí sản xuất chung: Gồm những khoản chi phí vật liệu gián tiếp, công cụ dụng cụ, tiền lương nhân viên quản lý phân xưởng, khấu hao tài sản cố định dùng cho sản xuất...

Theo cách này, doanh nghiệp dễ dàng xác định được giá thành sản phẩm, đó là căn cứ để phân tích đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch giá thành và hạ giá thành sản phẩm cũng như tình hình thực hiện các định mức, dự toán chi phí nhằm hạ giá thành sản phẩm, nâng cao lợi nhuận cho doanh nghiệp.

1.3.3 Phân loại chi phí sản xuất theo cách ứng xử của chi phí

Cách ứng xử của chi phí thể hiện chi phí thay đổi như thế nào đối với mức độ thay đổi của hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo cách ứng xử của chi phí, chi phí sản xuất được chia thành:

- Chi phí biến đổi: Là những chi phí có sự thay đổi tỷ lệ thuận về tổng số khi có sự thay đổi về khối lượng sản phẩm, công việc, dịch vụ (số lượng sản phẩm hoàn thành, số giờ chạy máy, doanh thu bán hàng...).

- Chi phí cố định: Là những chi phí mà tổng số không thay đổi theo sự thay đổi về khối lượng sản phẩm, công việc, dịch vụ, chỉ có thể thay đổi chi phí tính cho một đơn vị khối lượng hoạt động.

- Chi phí hỗn hợp: Là những chi phí gồm có yếu tố định phí và biến phí như chi phí ở phân xưởng, chi phí bán hàng...

Phân loại theo tiêu thức này giúp các nhà quản trị doanh nghiệp xây dựng được mô hình chi phí và lợi nhuận, xác định được điểm hoà vốn, giảm được các chi phí không cần thiết vì mục đích tối đa hoá lợi nhuận theo đúng hướng phát triển của doanh nghiệp.

1.4 Phân loại giá thành sản phẩm

1.4.1 Phân loại giá thành sản phẩm theo thời điểm phát sinh giá thành

Theo tiêu thức này, giá thành được chia thành 3 loại:

- Giá thành kế hoạch là giá thành được tính toán trước khi sản xuất cho tổng số sản phẩm sản xuất kế hoạch, theo chi phí sản xuất định mức.

- Giá thành định mức là giá thành được tính toán trước khi sản xuất cho một đơn vị sản phẩm, theo định mức chi phí sản xuất.

- Giá thành thực tế là giá thành được tính toán sau khi sản xuất hoàn thành, theo chi phí sản xuất thực tế.

Việc phân loại này giúp doanh nghiệp nắm bắt được sự thay đổi của giá thành để kịp thời điều chỉnh định mức kế hoạch phù hợp với tình hình sản xuất thực tế.

1.4.2 Phân loại giá thành sản phẩm theo phạm vi phát sinh chi phí

Giá thành được chia thành:

- Giá thành sản xuất là giá thành thực tế bao gồm các chi phí cấu thành nên thực thể sản phẩm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

- Giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ là giá thành sản xuất cộng với chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tính cho số sản phẩm đã tiêu thụ.

Theo tiêu thức này, chỉ xác định được giá thành cho số sản phẩm đã hoàn thành. Căn cứ vào giá thành toàn bộ, doanh nghiệp xác định được lợi nhuận thuần trước thuế.

1.5 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành

1.5.1 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất

Việc xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất để giới hạn địa điểm phát sinh chi phí phục vụ cho việc quản lý chi phí, xác định giá thành sản phẩm, đây là công việc đầu tiên của công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành. Vậy, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là những phạm vi, giới hạn mà chi phí sản xuất thực tế phát sinh cần được tập hợp.

Đối tượng tập hợp chi phí có thể là:

- Từng phân xưởng, bộ phận sản xuất;
- Từng giai đoạn quy trình công nghệ;
- Từng sản phẩm hay chi tiết của sản phẩm;
- Từng đơn đặt hàng; từng công trình, hạng mục;
- Từng ngành sản xuất, chế biến cây, con trong sản xuất nông nghiệp...

Để xác định đúng đối tượng tập hợp chi phí cần căn cứ vào cơ sở sau:

- Đặc điểm tổ chức sản xuất
- Quy trình công nghệ kỹ thuật sản xuất sản phẩm
- Đặc điểm tổ chức, yêu cầu trình độ quản lý doanh nghiệp.

1.5.2 Đối tượng tính giá thành sản phẩm

Các chi phí thực tế phát sinh được tập hợp theo các đối tượng tập hợp chi phí là để xác định giá thành sản phẩm. Đối tượng tính giá thành sản phẩm chính là những sản phẩm, công việc lao vụ, những đơn đặt hàng, hạng mục công trình... đã hoàn thành đảm bảo đúng các điều kiện tiêu chuẩn của quy trình công nghệ cần xác định được tổng giá thành và giá thành đơn vị thực tế theo các khoản mục quy định.

Căn cứ theo quy trình công nghệ, đối tượng tính giá thành có thể là thành phẩm đối với sản xuất đơn giản; là bán thành phẩm, thành phẩm đối với sản xuất phức tạp.

Căn cứ theo loại hình sản xuất, nếu sản xuất theo đơn đặt hàng thì đối tượng tính giá thành là từng đơn đặt hàng... Nếu sản xuất hàng loạt thì đối tượng tính giá thành là sản phẩm, hay nhóm sản phẩm...

1.5.3 Kỳ tính giá thành sản phẩm

Kỳ tính giá thành là thời kỳ bộ phận kế toán cần phải tiến hành công việc tính giá thành cho đối tượng tính giá. Xác định giá thành thường căn cứ vào đặc điểm, chu kỳ sản xuất và theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Theo đó, kỳ tính giá thành có thể là tháng, quý đối với doanh nghiệp sản xuất giản đơn hay sản xuất hàng loạt.

Nếu sản xuất theo đơn đặt hàng thì kỳ tính giá thành là thời điểm kết thúc, hoàn thành đơn đặt hàng, chu kỳ sản xuất kinh doanh...

1.6 Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất chung thường được tập hợp cho các đối tượng kế toán tập hợp chi phí theo một trong hai phương pháp sau:

1.6.1 Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp

Phương pháp trực tiếp thường được áp dụng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc sản xuất chế tạo một loại sản phẩm như chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp. Theo phương pháp này, kế toán phải dựa vào các chứng từ ban đầu để tổng hợp chi phí phát sinh, ghi chép riêng chi phí sản xuất cho từng đối tượng tính giá. Tuy nhiên, trong thực tế có nhiều chi phí nguyên vật liệu trực tiếp có liên quan nhiều loại sản phẩm phải dùng phương pháp phân bổ gián tiếp. Tập hợp chi phí theo phương pháp này tốn kém và mất nhiều công sức nhưng chính xác, hiệu quả.

1.6.2 Phương pháp phân bổ gián tiếp

Phương pháp gián tiếp chủ yếu được áp dụng cho chi phí sản xuất chung vì liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí nên cần được tập hợp để phân bổ theo tiêu chuẩn hợp lý, dù đó là những chi phí có nội dung kinh tế riêng biệt. Tiêu chuẩn hợp lý là tiêu chuẩn đảm bảo được mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa tổng số chi phí gián tiếp phải phân bổ với tổng tiêu chuẩn phân bổ của các đối tượng.

Công thức phân bổ:

$$\mathbf{H} = \frac{\mathbf{C}}{\mathbf{T}}$$

Trong đó: H: Hệ số phân bổ chi phí

C: Tổng chi phí đã tổng hợp cần phân bổ

T: Tổng đại lượng của tiêu thức phân bổ của các đối tượng

Phân bổ từng đối tượng: $\mathbf{C}_i = \mathbf{H} * \mathbf{T}_i$

Trong đó: \mathbf{C}_i : Chi phí phân bổ cho đối tượng i

H: Hệ số phân bổ

\mathbf{T}_i : Đại lượng của tiêu thức phân bổ của đại lượng i

Phương pháp này đơn giản hơn, kế toán không phải theo dõi cụ thể từng đối tượng tuy nhiên tính chính xác không cao vì phụ thuộc vào hệ số phân bổ, nên doanh nghiệp cần xem xét để lựa chọn tiêu thức phân bổ cho hợp lý.

1.6.3 Trình tự hạch toán chi phí sản xuất

1.6.3.1 Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

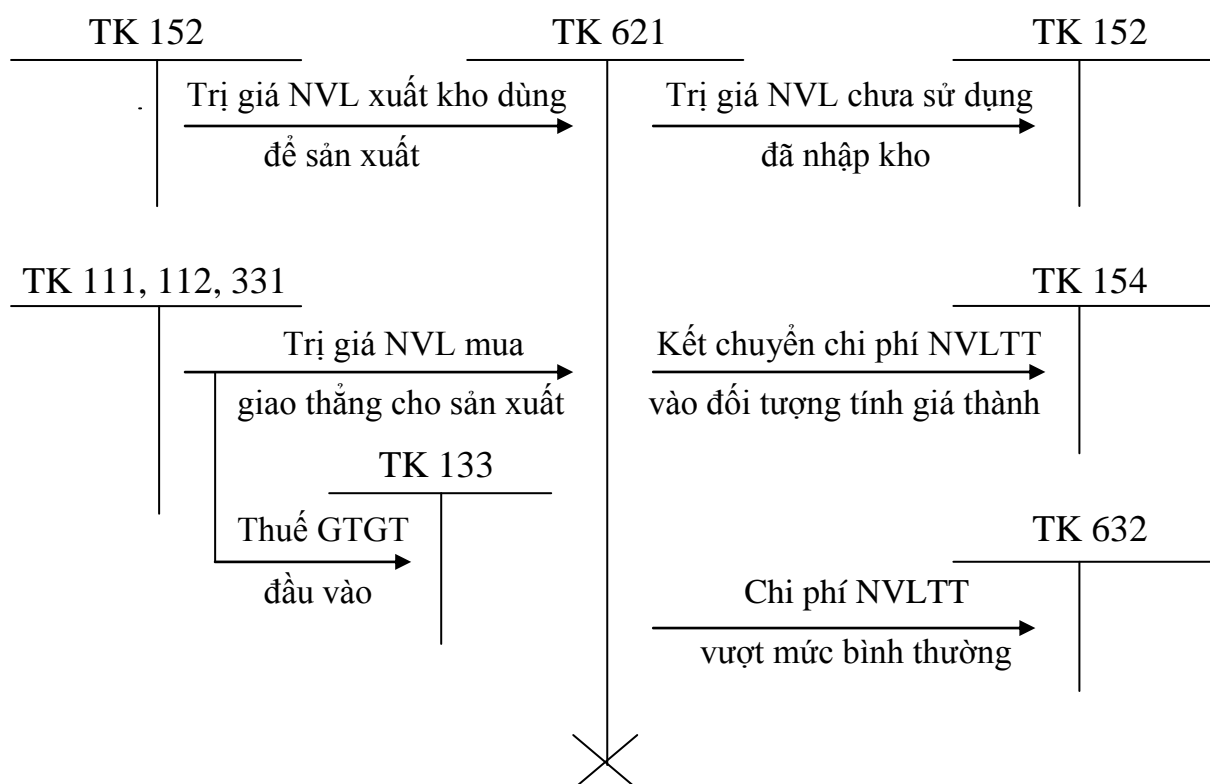
Chi phí nguyên liệu trực tiếp gồm tất cả chi phí về nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu phụ được sử dụng trực tiếp cho quá trình sản xuất. Các loại nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu này có thể xuất từ kho để sử dụng hay mua về đưa vào dùng ngay cho sản xuất.

Để hạch toán chi phí, kế toán dùng tài khoản 621 – “Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”. Tài khoản này được mở chi tiết theo từng đối tượng hạch toán chi phí.

TK 621 không có số dư.

Sơ đồ 1.1

Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp



1.6.3.2 Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp là tiền lương, phụ cấp, các khoản phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất và các khoản trích BHXH, BHYT, BHTN, KHCĐ.

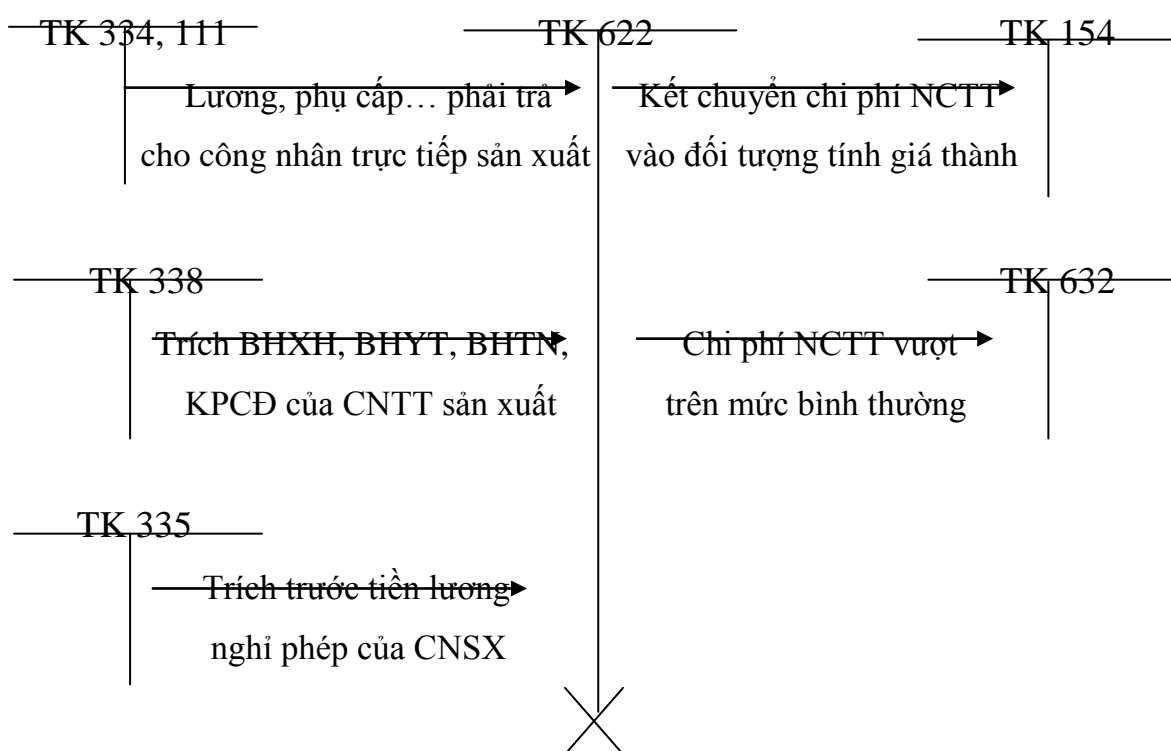
Chi phí nhân công trực tiếp của từng loại sản phẩm tập hợp riêng theo từng sản phẩm. Nếu chi phí nhân công có liên quan đến nhiều loại sản phẩm thì tập hợp chung trước khi tổng hợp chi phí để tính giá thành, phải phân bổ cho từng đối tượng tính giá thành. Có thể phân bổ theo giờ công, chi phí tiền lương, khối lượng sản phẩm sản xuất... cách phân bổ tương tự như chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Đề hạch toán chi phí nhân công, kế toán sử dụng tài khoản 622 – “Chi phí nhân công trực tiếp”.

TK 622 không có số dư.

Sơ đồ 1.2

Kế toán chi phí nhân công trực tiếp



1.6.3.3 Kế toán chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung là chi phí quản lý phục vụ sản xuất như tiền lương nhân viên quản lý, giá trị vật liệu gián tiếp, công cụ dụng cụ, khấu hao nhà xưởng... được tập hợp theo từng phân xưởng, từng bộ phận sản xuất... Việc tập

hợp được thực hiện hàng tháng, cuối tháng trước khi tính giá thành phải phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng đối tượng tính giá thành và kết chuyển vào đối tượng hạch toán chi phí.

Chi phí sản xuất chung phản ánh trên TK 627 được hạch toán chi tiết theo 2 loại: Chi phí SXC cố định và chi phí SXC biến đổi.

- Chi phí SXC cố định là những chi phí sản xuất gián tiếp, thường không thay đổi theo số lượng sản phẩm sản xuất như chi phí bảo dưỡng máy móc thiết bị, nhà xưởng... và chi phí quản lý hành chính ở các phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất... Chi phí SXC cố định phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm được dựa trên công suất bình thường của máy móc sản xuất. Công suất bình thường là số lượng sản phẩm đạt được ở mức trung bình trong các điều kiện sản xuất bình thường.

Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất cao hơn công suất bình thường thì chi phí SXC cố định được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh. Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất thấp hơn công suất bình thường thì chi phí SXC cố định chỉ được phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường. Khoản chi phí sản xuất chung không phân bổ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

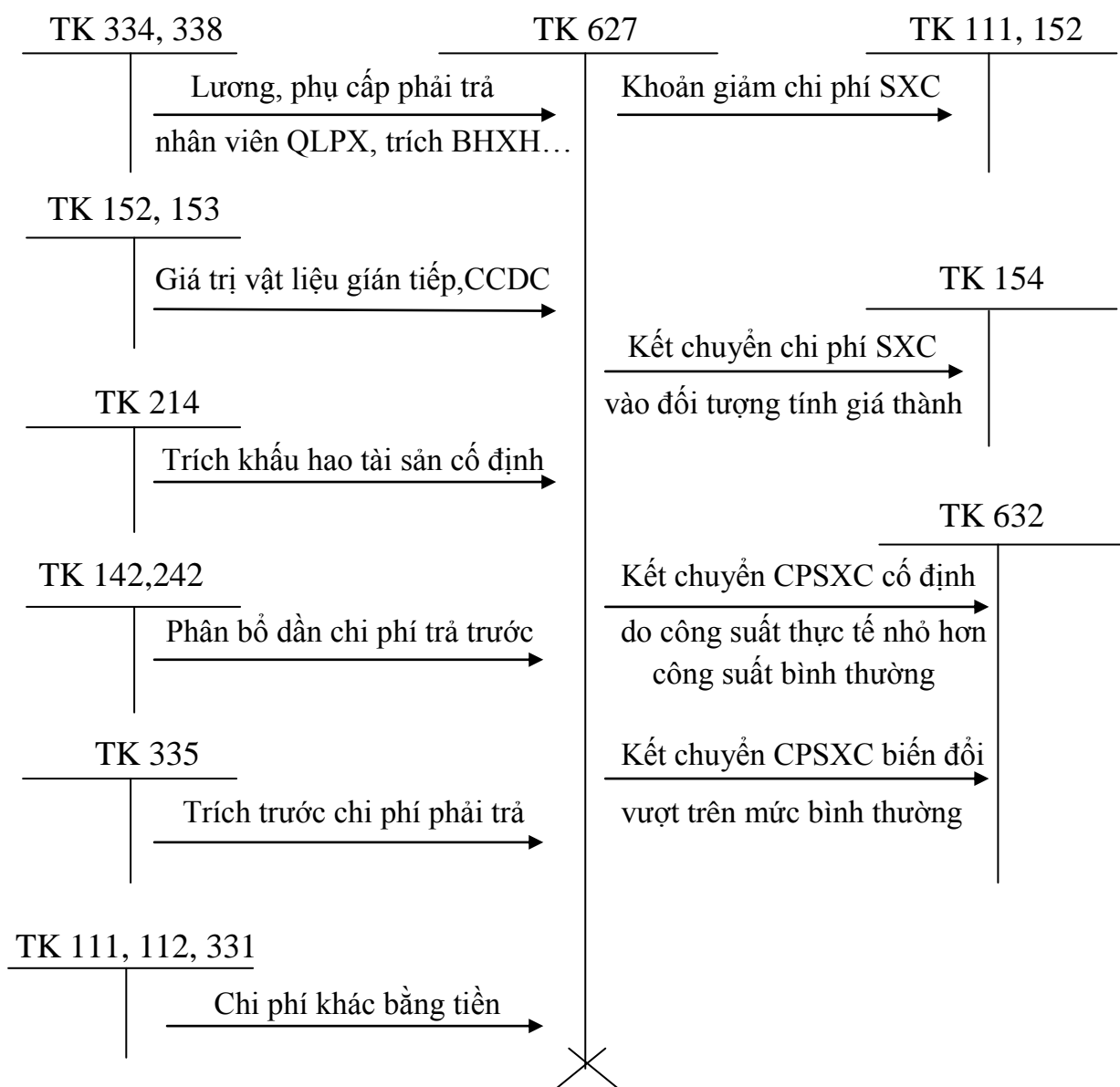
- Chi phí SXC biến đổi là những chi phí sản xuất gián tiếp, thường thay đổi trực tiếp hoặc gần như trực tiếp theo số lượng sản phẩm sản xuất, như chi phí nguyên liệu, vật liệu gián tiếp, chi phí nhân công gián tiếp. Chi phí SXC biến đổi được phân bổ hết vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh.

Kế toán sử dụng tài khoản 627 – “Chi phí sản xuất chung” để hạch toán chi phí phát sinh ở phân xưởng, bộ phận sản xuất...

TK 627 không có số dư.

Sơ đồ 1.3

Kế toán chi phí sản xuất chung



1.7 Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Phương pháp tính giá thành sản phẩm là hệ thống các kỹ thuật, phương pháp, kỹ năng tính toán được vận dụng để xác định số chi phí sản xuất cấu thành sản phẩm, công việc, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành.

Tuỳ theo tổ chức sản xuất, đặc điểm quy trình công nghệ và tổ chức quản lý của từng loại hình doanh nghiệp mà lựa chọn phương pháp tính giá cho phù hợp. Nắm bắt được chi phí, giá thành của từng sản phẩm, dịch vụ... giúp các nhà quản trị có quyết định đúng đắn trong việc quản lý và điều hành hoạt động kinh doanh

góp phân hạ giá thành sản phẩm, quay vòng vốn nhanh, đẩy mạnh tiêu thụ và đem lại lợi nhuận càng nhiều cho doanh nghiệp.

1.7.1 Tính giá thành theo phương pháp trực tiếp (phương pháp giản đơn)

Phương pháp này căn cứ trực tiếp vào số chi phí sản xuất thực tế phát sinh đã tập hợp được cho từng đối tượng chịu chi phí. Số chi phí sản xuất tính cho sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ cũng như kết quả sản phẩm để tính ra giá thành thực tế của toàn bộ sản phẩm và đơn vị sản phẩm.

Đối tượng tính giá thành là sản phẩm.

Công thức tính:

$$\text{Tổng giá thành thực tế sản phẩm} = \text{Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ} - \text{Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ}$$

$$\text{Giá thành đơn vị thực tế của sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế sản phẩm hoàn thành}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành}}$$

1.7.2 Tính giá thành theo phương pháp hệ số

Phương pháp này được áp dụng với các doanh nghiệp sử dụng cùng một quy trình công nghệ, cùng lượng nguyên vật liệu trực tiếp bỏ vào từ đầu thu được nhiều loại sản phẩm khác nhau. Đối tượng tập hợp chi phí là toàn bộ quy trình công nghệ, đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm. Khi áp dụng phương pháp này phải xác định được hệ số tính giá thành cho từng loại sản phẩm.

Để xác định hệ số quy đổi cho mỗi loại sản phẩm phải căn cứ vào tiêu chuẩn kỹ thuật hoặc theo giá thành định mức từng loại sản phẩm. Theo phương pháp này, các loại sản phẩm đều được quy về sản phẩm tiêu chuẩn, có hệ số là 1.

Công thức tính:

$$\text{Tổng số sản phẩm quy đổi} = \sum (\text{Số lượng thành phẩm thực tế của sản phẩm thứ } i * \text{Hệ số quy đổi của sản phẩm thứ } i)$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm tiêu chuẩn} = \frac{\text{Tổng giá thành của các loại sản phẩm đã hoàn thành}}{\text{Tổng số sản phẩm quy đổi}}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm thứ } i = \text{Giá thành đơn vị sản phẩm tiêu chuẩn} * \text{Hệ số quy đổi của sản phẩm thứ } i$$

1.7.3 Tính giá thành theo phương pháp tỷ lệ

Phương pháp này thích hợp với doanh nghiệp trong cùng quy trình công nghệ sản xuất ra nhóm sản phẩm có quy cách, kích cỡ, phẩm cấp khác nhau. Do đó, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là toàn bộ quá trình công nghệ, còn đối tượng tính giá thành là từng quy cách sản phẩm của nhóm sản phẩm cùng loại.

Theo nội dung phương pháp, trước hết cần xác định tiêu chuẩn phân bổ giá thành. Sau đó, tính tỷ lệ giá thành theo từng khoản mục và quy đổi sản lượng thực tế từng quy cách sản phẩm theo tiêu chuẩn phân bổ giá thành. Cuối cùng xác định giá thành thực tế từng quy cách sản phẩm.

Công thức tính:

$$\text{Giá thành định mức nhóm sản phẩm} = \sum \left(\begin{array}{l} \text{Số lượng thành} \\ \text{phẩm thực tế của} \\ \text{sản phẩm thứ } i \end{array} * \begin{array}{l} \text{Giá thành định} \\ \text{mức đơn vị sản} \\ \text{phẩm thứ } i \end{array} \right)$$

$$\text{Tỷ lệ tính giá thành} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế nhóm sản phẩm}}{\text{Tổng giá thành định mức nhóm sản phẩm}}$$

$$\text{Giá thành thực tế của từng loại sản phẩm} = \text{Giá thành định mức của nhóm sản phẩm} * \text{Tỷ lệ giá thành}$$

1.7.4 Tính giá thành theo phương pháp đơn đặt hàng

Tính giá thành theo đơn đặt hàng áp dụng với các doanh nghiệp có quy trình công nghệ phức tạp liên tục theo kiểu song song sản xuất đơn chiếc hay hàng loạt nhỏ, mặt hàng nhiều theo các đơn đặt hàng hoặc hợp đồng kinh tế đã ký kết trước.

Với các doanh nghiệp này, đối tượng tập hợp chi phí là từng phân xưởng, từng đơn đặt hàng của từng phân xưởng. Đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành: từng đơn đặt hàng, hợp đồng kinh tế đã hoàn thành và tính giá thành khi chu kỳ sản xuất kết thúc.

Nội dung phương pháp:

- Mở sổ, thẻ kế toán tập hợp chi phí sản xuất phát sinh từ khi đơn đặt hàng bắt đầu thực hiện.

- Tổ chức tập hợp chi phí sản xuất theo từng đơn đặt hàng với từng loại chi phí như sau:

+ Với chi phí trực tiếp tập hợp thẳng cho từng đơn đặt hàng.

+ Các chi phí chung sau khi được tập hợp sẽ tiến hành lựa chọn tiêu chuẩn phân bổ hợp lý cho các đơn đặt hàng.

- Tập hợp chi phí sản xuất phát sinh liên quan đến từng đơn đặt hàng vào cuối tháng.

- Khi đơn đặt hàng hoàn thành tiến hành cộng tổng chi phí sản xuất hàng tháng đã tập hợp được để tính tổng giá thành và giá thành đơn vị thực tế của đơn đặt hàng.

1.8 Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

Trong quá trình sản xuất chế biến sản phẩm, cung cấp dịch vụ không phải toàn bộ các chi phí doanh nghiệp bỏ ra trong kỳ đều cấu thành trong toàn bộ sản phẩm hoàn thành, vẫn có những khoản chi phí về những sản phẩm dở dang trên dây chuyền công nghệ, đó là những sản phẩm dở dang.

Sản phẩm dở dang là sản phẩm đã đi qua một hoặc một số công đoạn của quy trình sản xuất sản phẩm (trừ công đoạn cuối), nó có thể bán ra ngoài gọi là “bán thành phẩm” hoặc chuyển vào chu kỳ sau để tiếp tục làm ra thành phẩm.

Việc xác định giá trị sản phẩm dở dang giúp cho việc tính toán giá thành chính xác và xây dựng kế hoạch hợp lý về cung ứng, thu mua, dự trữ các yếu tố đầu vào cho sản xuất tránh ảnh hưởng đến quá trình sản xuất... Việc đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ rất phức tạp và tốn kém, do đó, tùy theo đặc điểm quy trình công nghệ và trình độ quản lý của doanh nghiệp mà chọn phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cho phù hợp.

1.8.1 Đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương

Theo phương pháp này, doanh nghiệp phải xác định được khối lượng và mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang cuối kỳ, sau đó quy đổi số sản phẩm dở dang cuối kỳ theo mức độ hoàn thành ra số sản phẩm quy đổi (hoàn thành tương đương).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bỏ ngay từ đầu vào quá trình sản xuất được phân bổ đều 100% cho cả sản phẩm hoàn thành và sản phẩm dở dang.

$$\text{Chi phí NVL dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí NVL trực tiếp trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}} * \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

Đối với chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung tính theo mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang cuối kỳ.

$$\text{Chi phí chế biến dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Chi phí chế biến dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí chế biến phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ} + \text{Số lượng sản phẩm hoàn thành tương đương}} * \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

Trong đó:

$$\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành tương đương} = \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ} * \text{Mức độ hoàn thành sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

$$\text{Chi phí SX cuối kỳ} = \text{Chi phí NVL dở dang cuối kỳ} + \text{Chi phí chế biến dở dang cuối kỳ}$$

Phương pháp xác định sản phẩm dở dang cuối kỳ chính xác hơn. Tuy nhiên, khối lượng tính toán nhiều phức tạp, bắt buộc phải xác định được mức độ hoàn thành sản phẩm dở dang cuối kỳ, thích hợp với các doanh nghiệp có quy trình công nghệ phức tạp, chế biến kiểu liên tục.

1.8.2 Đánh giá sản phẩm dở dang theo 50% chi phí chế biến

Phương pháp này tương tự phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương, chỉ có một điều khác là chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung luôn được giả định hoàn thành 50%.

1.8.3 Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Với phương pháp này, chúng ta chỉ tính sản phẩm dở dang cuối kỳ cho phần chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, còn các khoản chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung tính cả cho sản phẩm hoàn thành.

$$\begin{array}{r}
 \text{Chi phí sản} \\
 \text{xuất dở} \\
 \text{dang cuối kỳ}
 \end{array}
 =
 \frac{
 \begin{array}{r}
 \text{Chi phí sản xuất} \\
 \text{dở dang đầu kỳ}
 \end{array}
 +
 \begin{array}{r}
 \text{Chi phí NVL trực} \\
 \text{tiếp trong kỳ}
 \end{array}
 }{
 \begin{array}{r}
 \text{Số lượng sản} \\
 \text{phẩm hoàn thành}
 \end{array}
 +
 \begin{array}{r}
 \text{Số lượng sản phẩm} \\
 \text{dở dang cuối kỳ}
 \end{array}
 }
 *
 \begin{array}{r}
 \text{Số lượng sản} \\
 \text{phẩm dở} \\
 \text{dang cuối kỳ}
 \end{array}$$

Các doanh nghiệp có quy trình công nghệ phức tạp, chế biến kiểu liên tục thì sản phẩm dở dang cuối kỳ của công đoạn sau được tính theo chi phí nửa thành phẩm công đoạn trước.

1.8.4 Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất định mức

Với các doanh nghiệp đã xây dựng được chi phí sản xuất hay giá thành định mức và có sản phẩm dở dang cuối kỳ khá ổn định (cả về mức độ hoàn thành và khối lượng) thì áp dụng phương pháp này là thích hợp. Căn cứ vào khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ và định mức chi phí sản xuất hoặc giá thành đơn vị định mức đơn vị sản phẩm để tính ra số chi phí sản xuất cho sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Ngoài các phương pháp trên, người ta còn có thể áp dụng các phương pháp khác như đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo sản lượng, diện tích chưa thu hoạch (trong nông nghiệp) hay theo khối lượng công việc xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bàn giao (trong xây dựng)...

1.9 Nội dung hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm

1.9.1 Hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

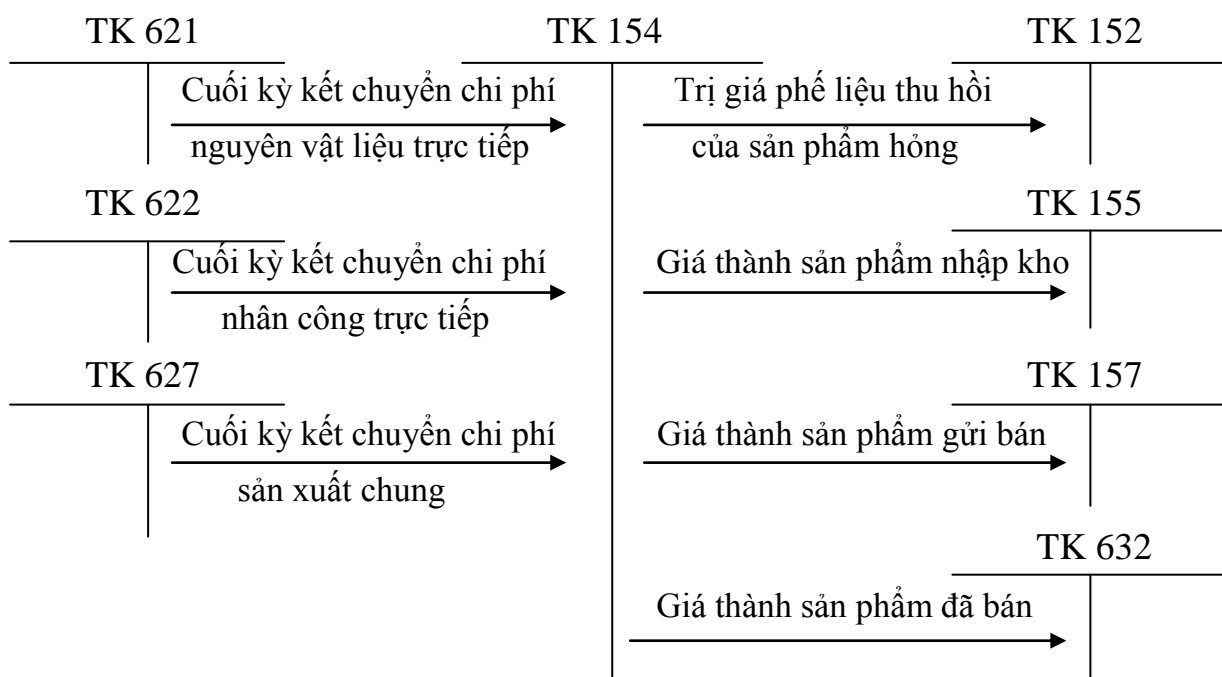
Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên là theo dõi và phản ánh sự biến động tăng, giảm của chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ... một cách thường xuyên vào sổ sách kế toán.

Kế toán sử dụng TK 154 – “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” để tập hợp và kết chuyển toàn bộ chi phí sản xuất thực tế phát sinh liên quan đến các đối tượng chịu chi phí phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm. Hạch toán các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất vào TK 621 – “Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”, TK 622 – “Chi phí nhân công trực tiếp”, TK 627 – “Chi phí sản xuất chung”.

Nếu các chi phí phát sinh liên quan đến nhiều đối tượng tính giá không thể tách riêng được thì tập hợp lại rồi phân bổ theo tiêu thức phù hợp, phản ánh các khoản chi phí vào bảng tập hợp phân bổ chi phí, các sổ chi tiết, tổng hợp...

Sơ đồ 1.4

Kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

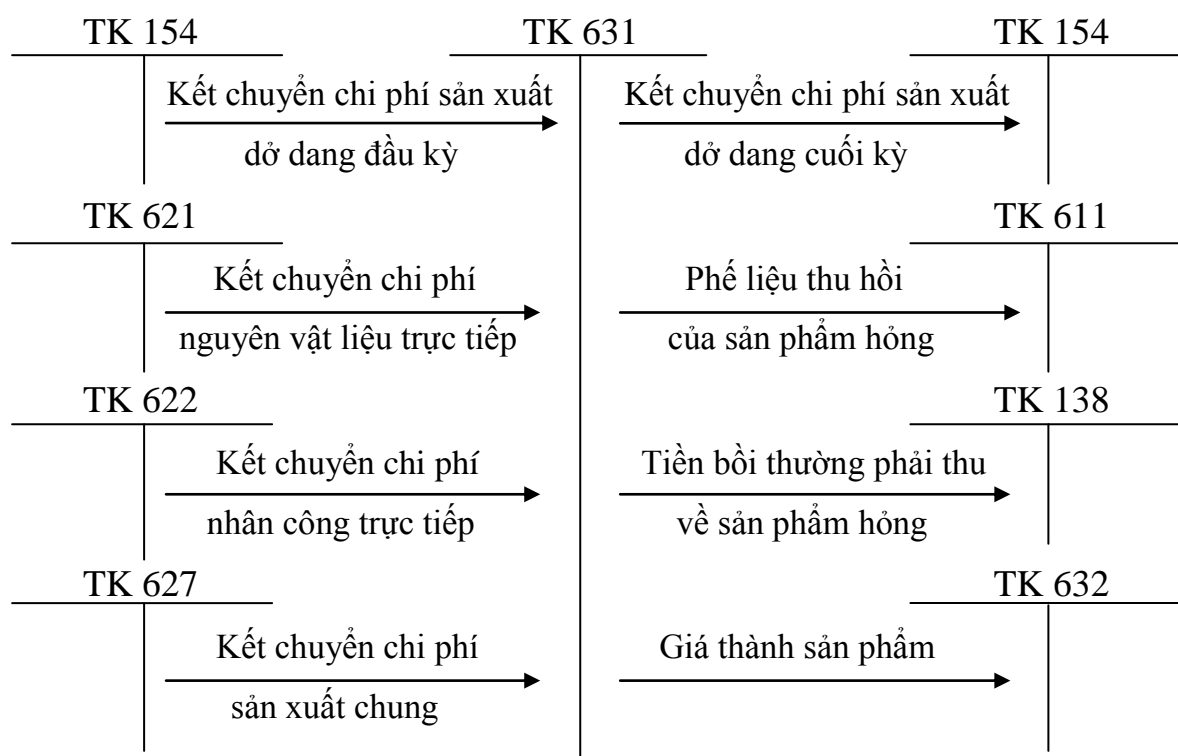


1.9.2 Hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ

Theo phương pháp kê khai định kỳ, kế toán sử dụng TK 631 - “Giá thành sản xuất” để tập hợp kết chuyển các chi phí sản xuất thực tế phát sinh vào các đối tượng chịu chi phí phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm. Điều khác biệt là phương pháp này chỉ sử dụng TK 154 để kết chuyển một lần vào lúc đầu và cuối kỳ số chi phí về sản phẩm dở dang. Giá thành thực tế của số sản phẩm, công việc, lao vụ dịch vụ hoàn thành nhập kho, gửi bán hay bán ngay... đều phản ánh trực tiếp vào TK 632 – “Giá vốn hàng bán”.

Sơ đồ 1.5

Kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ



1.9.3 Hạch toán khoản chi phí thiệt hại sản phẩm hỏng trong quá trình sản xuất

Sản phẩm hỏng là những sản phẩm đang trong quá trình sản xuất hoặc đã sản xuất xong nhưng có những sai phạm về mặt kỹ thuật liên quan chất lượng, mẫu mã, quy cách. Những sai phạm này có thể do những nguyên nhân liên quan trình

độ lành nghề, chất lượng vật liệu, tình hình trang bị kỹ thuật, việc chấp hành kỷ luật lao động, sự tác động của điều kiện tự nhiên...

Tạo ra sản phẩm hư hỏng là gây ra những tổn thất nhất định đối với hoạt động của doanh nghiệp, nếu không có biện pháp kiểm tra chặt chẽ để sản phẩm hỏng đưa ra thị trường có thể gây ảnh hưởng đến uy tín của doanh nghiệp.

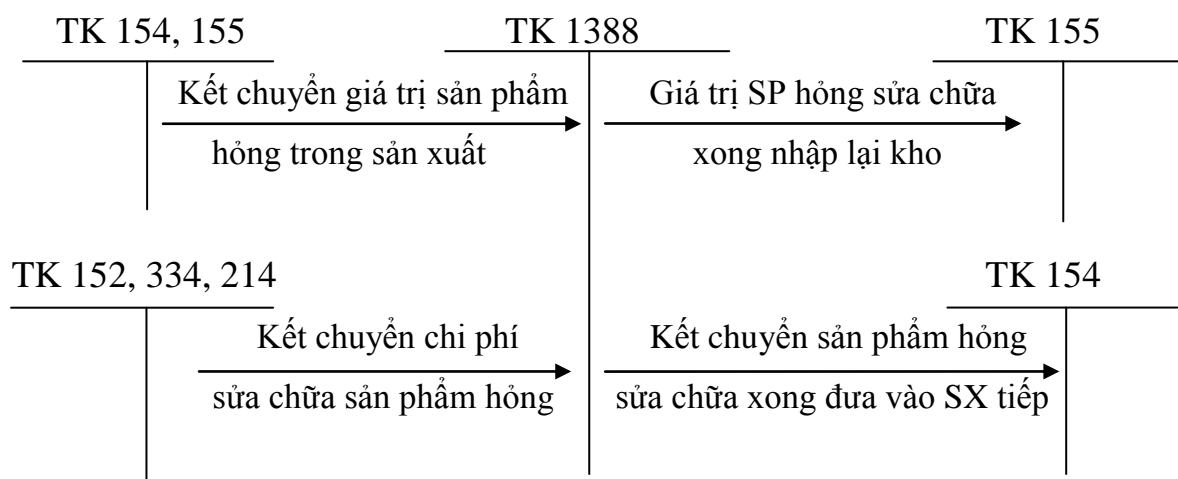
Chi phí thiệt hại trong quá trình sản xuất là chi phí sản phẩm hỏng, được chia làm 2 trường hợp:

➤ Đối với sản phẩm hỏng sửa chữa được

Chi phí sửa chữa được hạch toán vào những khoản mục chi phí sản xuất sản phẩm phù hợp với nội dung từng khoản chi sửa chữa để cuối kỳ kết chuyển vào giá thành của sản phẩm hoàn thành trong kỳ. Hoặc theo dõi chi tiết chi phí sửa chữa để tổng hợp toàn bộ chi phí sửa chữa phát sinh, sau đó kết chuyển vào giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

Sơ đồ 1.6

Sơ đồ hạch toán sản phẩm hỏng sửa chữa được

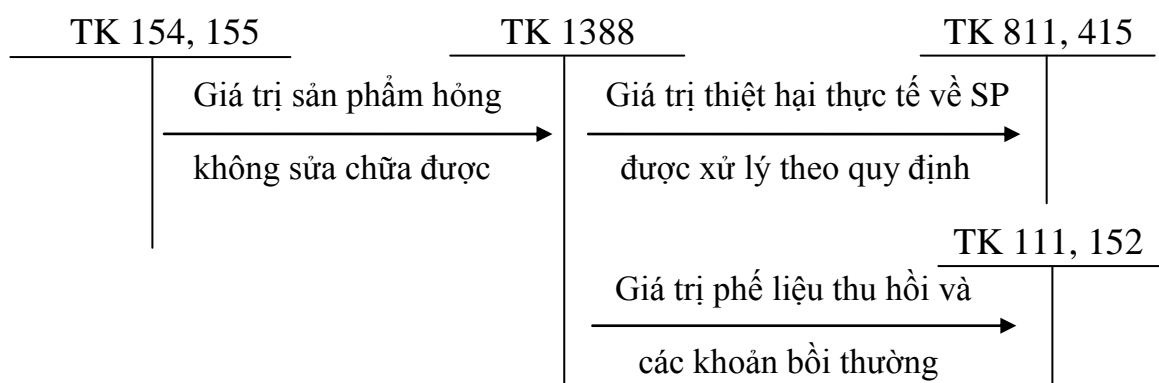


➤ Đối với sản phẩm hỏng không sửa chữa được

Do không xác định sản phẩm hỏng xảy ra vào lúc nào nên chỉ tính phần chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho sản phẩm hỏng theo mức độ 100% (tương đương sản phẩm hoàn thành) và khoản thiệt hại này được tính vào giá thành sản phẩm hoàn thành.

Sơ đồ 1.7

Sơ đồ hạch toán sản phẩm hỏng không sửa chữa được



1.9.4 Hạch toán khoản chi phí thiệt hại ngừng sản xuất

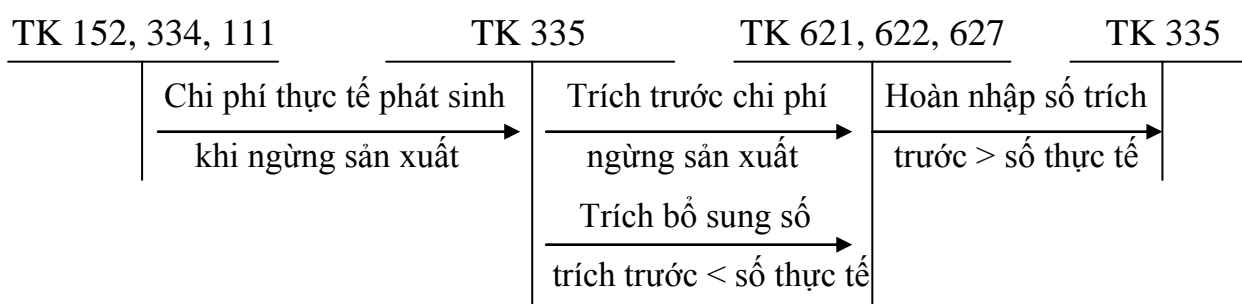
Chi phí thiệt hại do ngừng sản xuất trong một thời gian có thể vì nguyên nhân khách quan hoặc chủ quan.

Chi phí thiệt hại ngừng sản xuất có 2 trường hợp:

- Trong kế hoạch

Sơ đồ 1.8

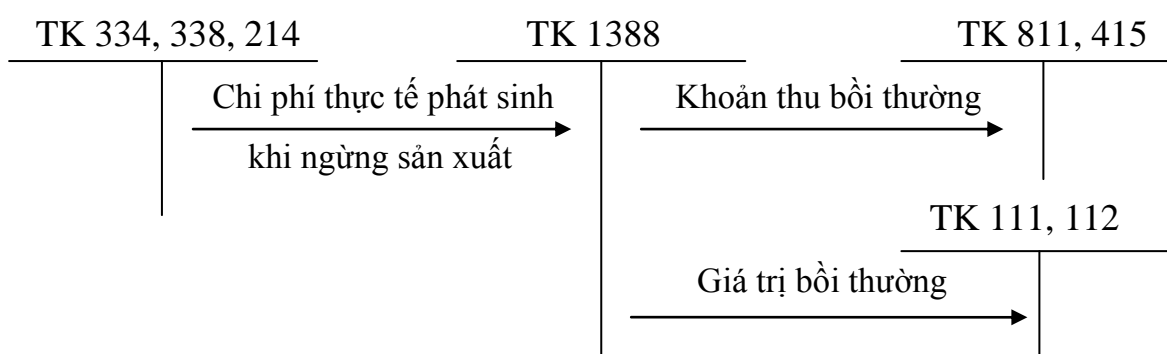
Sơ đồ hạch toán chi phí thiệt hại ngừng sản xuất trong kế hoạch



- Ngoài kế hoạch

Sơ đồ 1.9

Sơ đồ hạch toán chi phí thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch

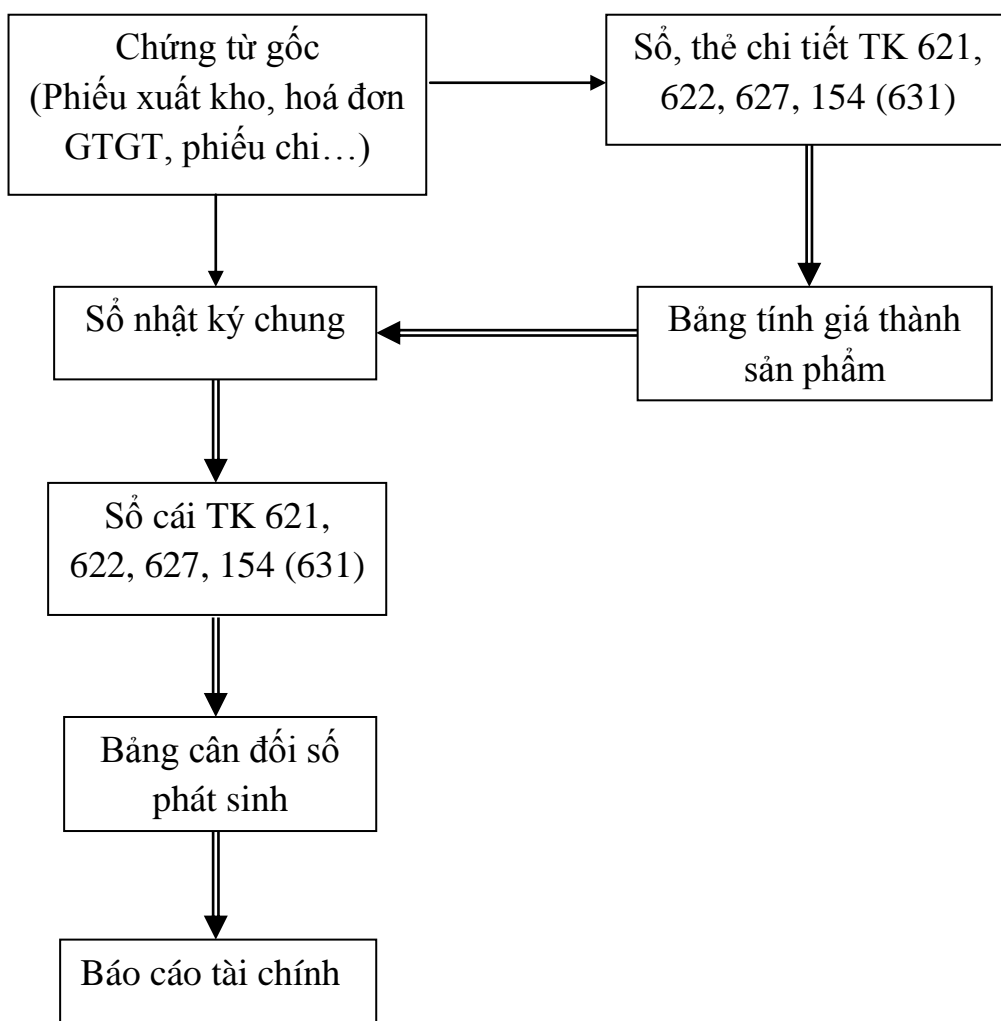


1.10 Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán

1.10.1 Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán nhật ký chung

Sơ đồ 1.10

Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chung

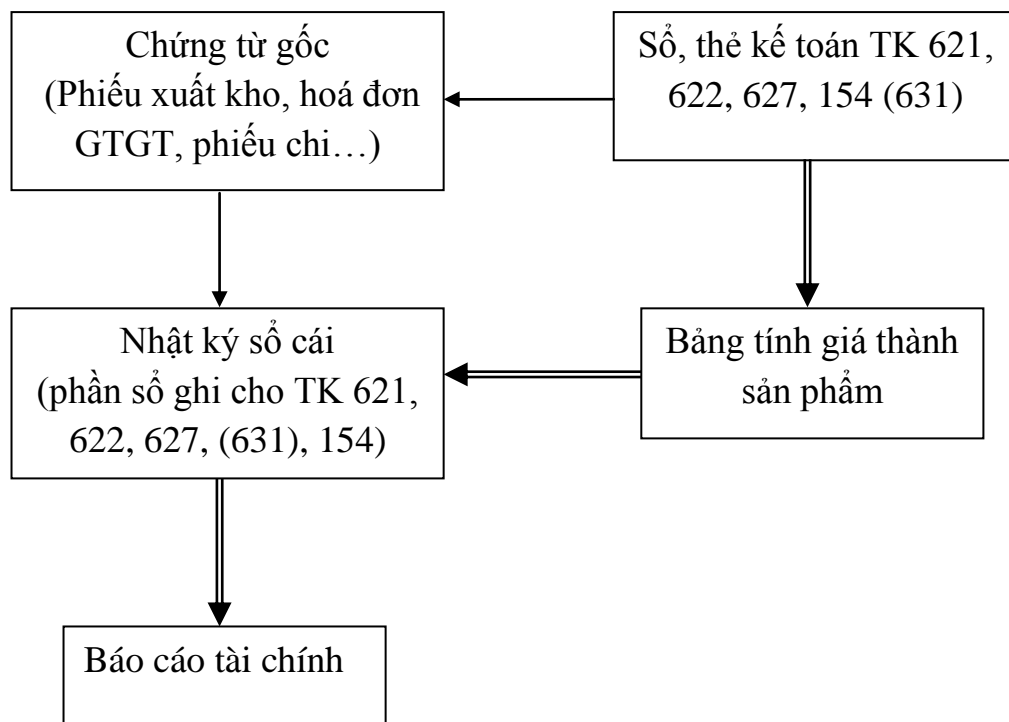


Ghi chú \longrightarrow Ghi hàng ngày
 \Longrightarrow Ghi định kỳ

1.10.2 Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán nhật ký - sổ cái

Sơ đồ 1.11

Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký - sổ cái

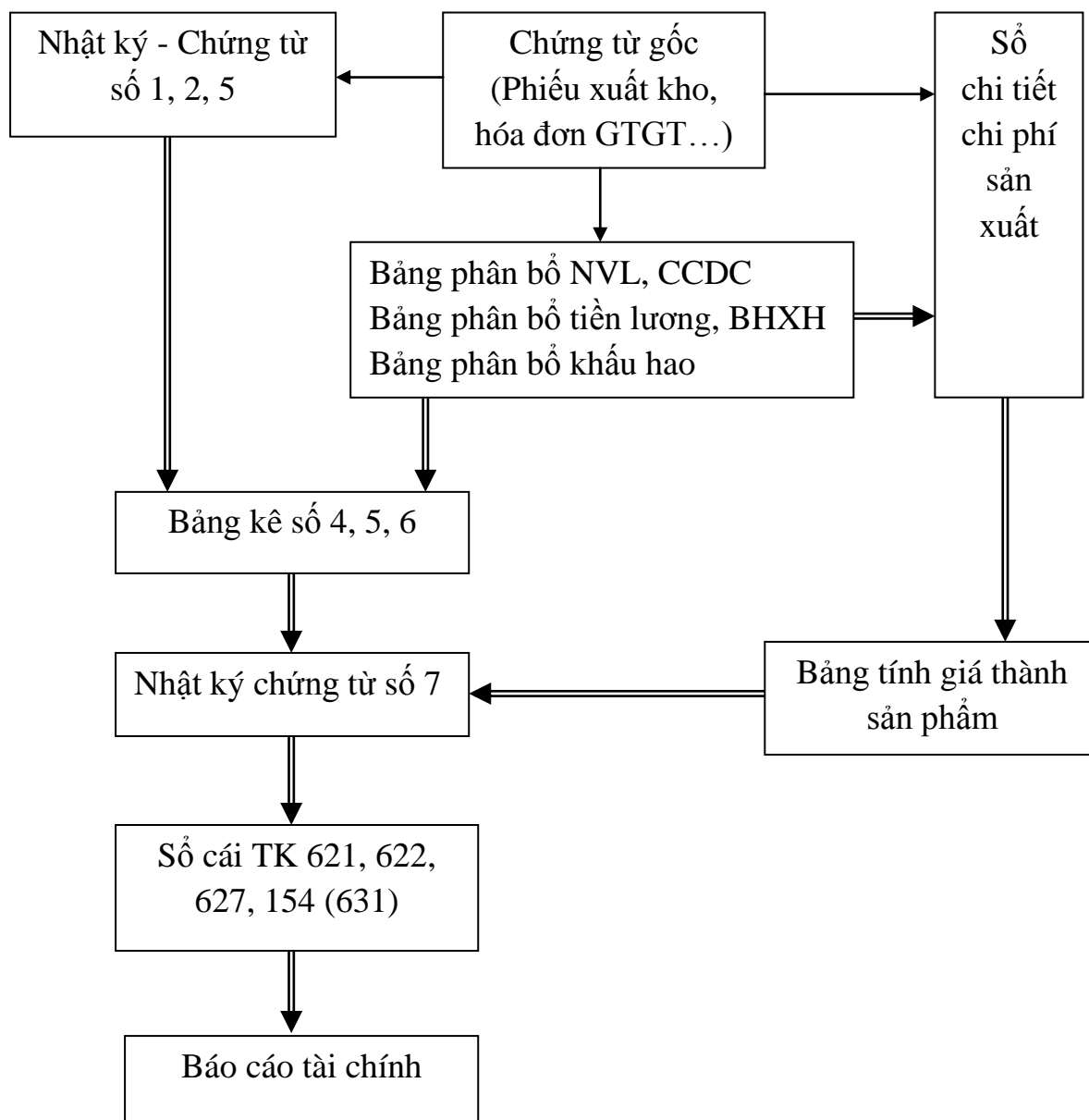


Ghi chú \longrightarrow Ghi hàng ngày
 \Longrightarrow Ghi định kỳ

1.10.3 Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán nhật ký chứng từ

Sơ đồ 1.12

Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký - Chứng từ

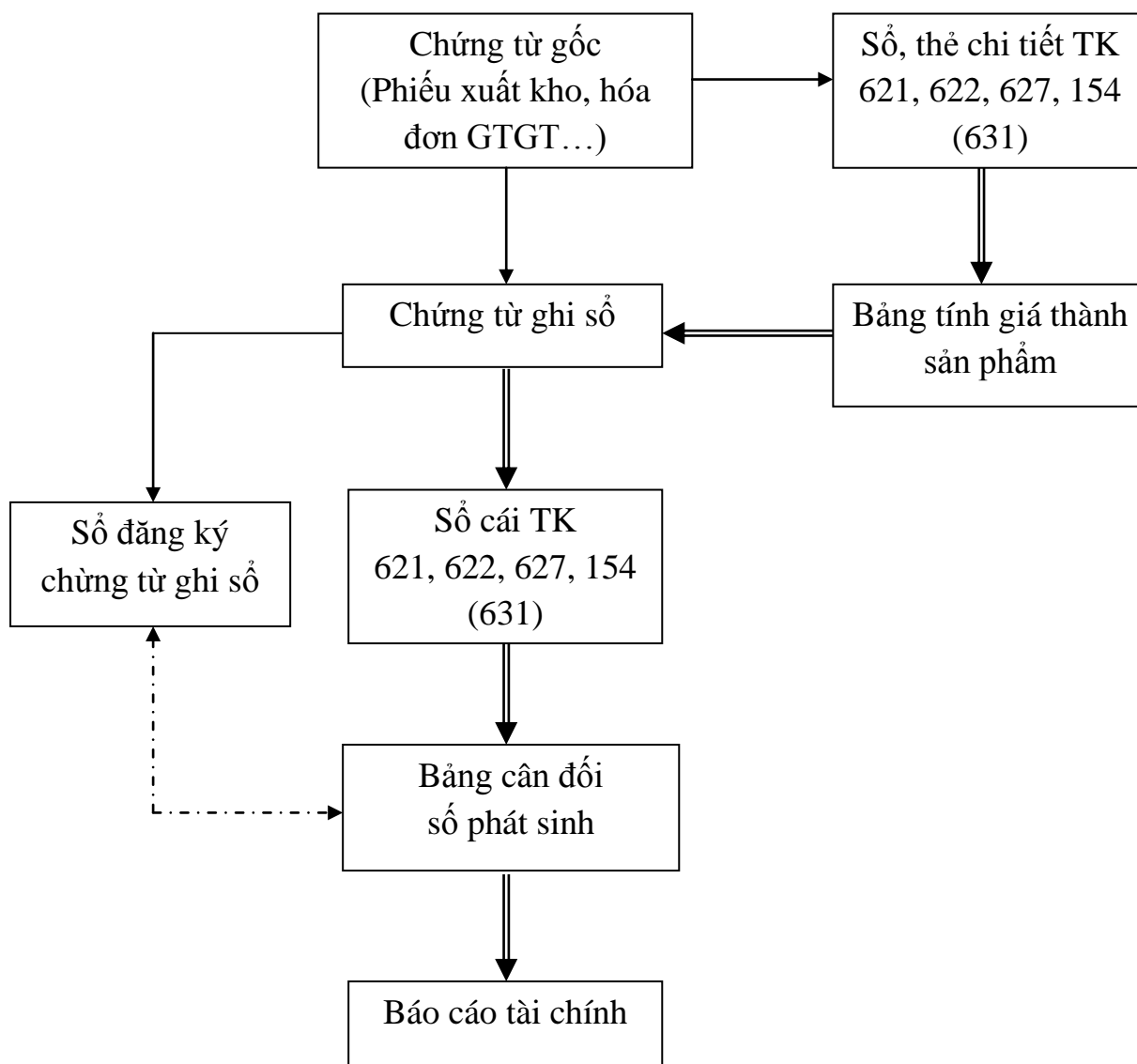


Ghi chú —————> Ghi hàng ngày
 =====> Ghi định kỳ

1.10.4 Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

Sơ đồ 1.13

Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

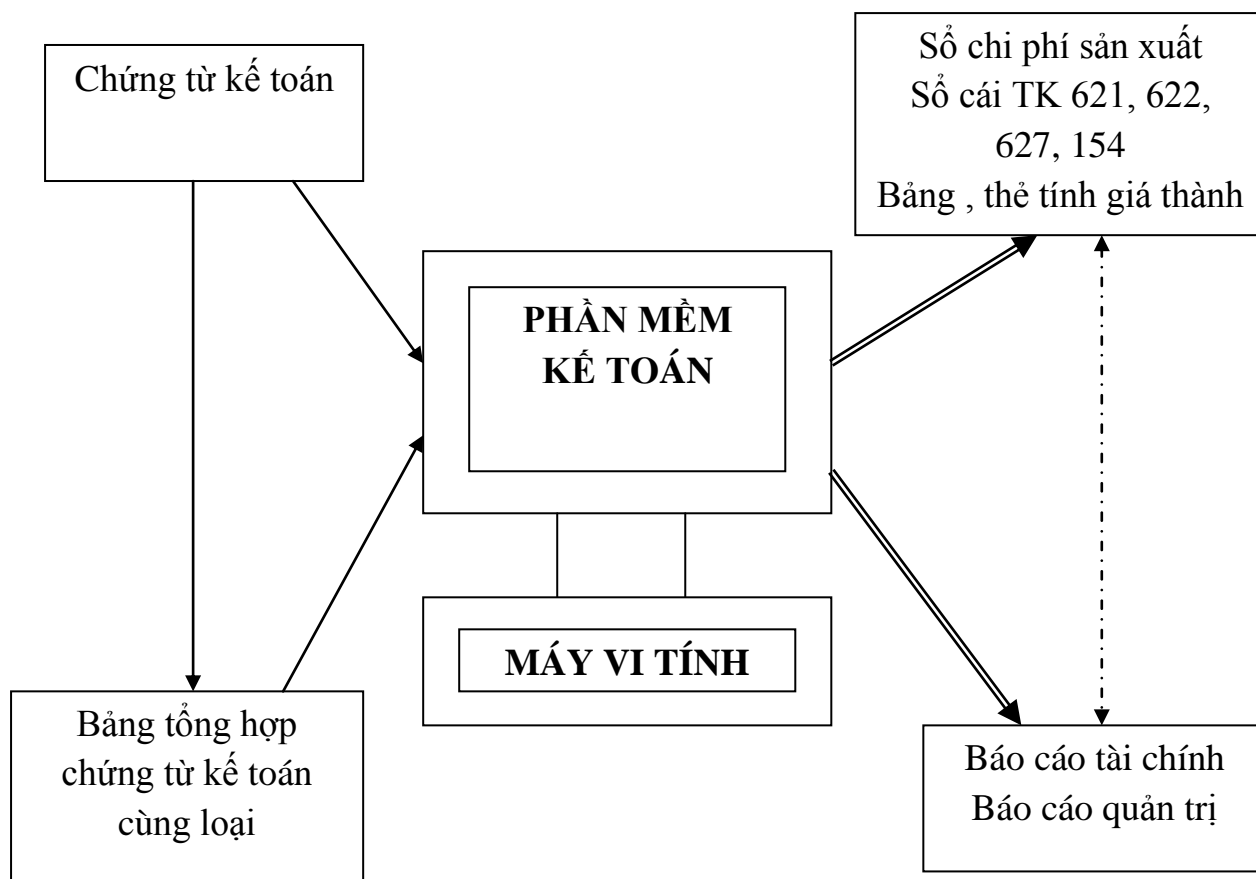


- Ghi chú
- > Ghi hàng ngày
 - ====> Ghi định kỳ
 - ←-.-.-.-> Quan hệ đối chiếu

1.10.5 Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính

Sơ đồ 1.14

Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính



- Ghi chú
- > Ghi hàng ngày
 - ====> Ghi định kỳ
 - <-.-.-.-> Quan hệ đối chiếu

CHƯƠNG 2**THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY SEASAFICO HÀ NỘI****2.1 Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Seasafico Hà Nội****2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của công ty Seasafico Hà Nội**

Tên doanh nghiệp: Công ty Seasafico Hà Nội

Tên giao dịch quốc tế: Ha Noi Seasafico Company

Số giấy phép đầu tư: Số 359/GP ngày 28/04/1992 do Ủy ban Nhà nước cấp về hợp tác và đầu tư (nay là Bộ Kế hoạch và đầu tư)

Chủ đầu tư: Công ty cổ phần không mở rộng Seasafico

Mã số thuế: 0100774864

Trụ sở chính: Ngõ 201, đường Ngô Quyền, Hải Phòng

Điện thoại: 031.3765020

Số fax: 031.3825088

Số tài khoản tại ngân hàng Ngoại thương: 003.100.00071270

Công ty Seasafico Hà Nội là công ty 100% vốn Đầu tư nước ngoài. Liên doanh Seasafico là liên doanh giữa liên hiệp các ngư trang Sakhalin (Cộng hòa liên bang Nga) và Công ty xuất nhập khẩu thủy sản Việt Nam (Seaprodex) thuộc Bộ thủy sản - nay là Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, đơn vị trực tiếp thực hiện là Chi nhánh xuất nhập khẩu thủy sản Hà Nội.

Liên doanh Seasafico được thành lập tại Cộng hòa liên bang Nga theo giấy phép số 05/06/01 ngày 04/05/1989 của Bộ Tài chính Liên Xô cũ. Công ty liên doanh Seasafico cũng được Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng nước Việt Nam – nay là Thủ tướng Chính phủ, cho phép thành lập trong văn bản số 1767/KTDN ngày 08/06/1990 của văn phòng Hội đồng Bộ trưởng.

Ngày 11/06/1991 Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước Việt Nam đã cấp giấy phép số 199/GP quyết định cho công ty xuất nhập khẩu Thủy sản được tham gia liên doanh theo hợp đồng đã ký vào ngày 05/01/1989 với liên hiệp ngư trang Sakhalin.

Công ty liên doanh Seasafico đặt trụ sở tại 51 AK. Maxsakhalin, Nga do ông Rinannow N.G làm Tổng giám đốc - quốc tịch Nga và ông Hoàng Côn, đồng Tổng

giám đốc - quốc tịch Việt Nam làm đại diện. Tháng 4/1992, Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư Việt Nam cho phép thành lập chi nhánh tại Việt Nam của công ty liên doanh Seasafico theo hình thức doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài để nuôi trồng, chế biến thủy sản xuất khẩu. Chi nhánh có tên gọi là Chi nhánh Seasafico Hà Nội, tên giao dịch là Seasafico, đặt trụ sở tại 20 Láng Hạ - Hà Nội. Chi nhánh có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và mở tài khoản tại ngân hàng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng số vốn của chi nhánh là: 5.000.000 USD. Vốn pháp định của Chi nhánh là 1.200.000 USD, bao gồm giá trị máy móc, thiết bị, vật tư và tiền mặt. Thời gian hoạt động của Chi nhánh Seasafico Hà Nội là 20 năm kể từ ngày được cấp giấy phép đầu tư. Tháng 6/1992, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng đã cho chi nhánh Seasafico Hà Nội được xây dựng một nhà máy chế biến thủy sản trong địa phận cảng thủy sản II tại ngõ 201 - Đường Ngô Quyền - Hải Phòng.

Ngày 28/03/2003 Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ra quyết định số 359/GPĐC-BKH-HP cho phép đổi tên chi nhánh Seasafico Hà Nội thành Công ty Seasafico Hà Nội. Công ty Seasafico Hà Nội hiện nay được thành lập theo giấy phép đầu tư số 359/GP ngày 28/04/1992 do Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư (nay là Bộ Kế hoạch và đầu tư) cấp theo:

- Quyết định 359/GPĐC1 ngày 21/12/1998 của Bộ Kế hoạch và đầu tư
- Quyết định 359/GPĐC1-BKH-HN ngày 09/08/2002 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội
- Quyết định 359/GPĐC2-BKH-HN ngày 28/03/2003 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng cho phép đổi tên Chi nhánh Seasafico Hà Nội thành Công ty Seasafico Hà Nội và được chuyển trụ sở chính về ngõ 201 - đường Ngô Quyền, quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng.

❖ *Lĩnh vực kinh doanh*

Thu mua, chế biến các mặt hàng thủy sản xuất khẩu và tiêu dùng nội địa.

❖ *Ngành nghề kinh doanh của công ty*

- Sản xuất, chế biến thủy sản xuất khẩu và tiêu dùng nội địa phục vụ nhu cầu của người dân.

- Cho thuê dịch vụ cầu cảng bốc xếp và bến bãi, dịch vụ kho lạnh để khách hàng bảo quản hàng thủy sản đông lạnh...

- Thu mua và chế biến nông sản, thực phẩm để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu (từ ngày 28/09/2004, theo giấy phép đầu tư điều chỉnh số 359/GPĐC-BKH-HP của UBND thành phố Hải Phòng).

Chỉ số kết quả kinh doanh 3 năm (2009 – 2011)

Các chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011
Tổng doanh thu thuần	9.546.440.042	10.106.307.663	11.287.144.795
Tổng giá vốn hàng bán	7.706.286.699	8.079.972.390	9.323.862.394
Tổng lợi nhuận gộp	1.840.153.343	2.026.335.273	1.963.282.401
Tổng lợi nhuận trước thuế	945.716.690	1.256.829.515	1.712.071.581
Thuế nộp Nhà nước	189.143.338	251.365.903	342.414.316
Thu nhập bình quân	1.800.000	2.100.000	2.500.000
Vốn kinh doanh bình quân	2.195.681.210	2.526.576.915	3.056.391.425

2.1.2 Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại công ty Seasafico Hà Nội

2.1.2.1 Đặc điểm sản phẩm

Thế mạnh của Công ty là các sản phẩm đông lạnh. Nguồn nguyên liệu thủy sản mua về luôn tươi sống, hàng nông sản còn tươi, màu sắc tự nhiên và được chế biến đảm bảo tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm. Một số mặt hàng chính là:

- Hàng xuất khẩu: Cá filet, tôm, mực, ngao, cá chạch...
- Hàng nội địa: Chả cá, chả tôm, chả cá cao cấp, cá thu cắt khúc...
- Hàng nông sản XK: ớt cấp đông (Hàn Quốc), gừng (Philippin, Malaixia)...

Nhằm đa dạng hóa sản phẩm và tận dụng nguồn nguyên liệu sẵn có công ty đã sản xuất chế biến nhiều mặt hàng rau, củ, quả các loại tùy theo mùa vụ. Công ty

góp phần không nhỏ vào việc làm phong phú mặt hàng thủy sản trên thị trường nội địa và hàng nông sản xuất khẩu.

2.1.2.2 Tổ chức sản xuất kinh doanh

Công ty sản xuất kinh doanh căn cứ theo nhu cầu thị trường và kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty. Phòng kinh doanh lập kế hoạch và lên phương án hoạt động, Giám đốc phê duyệt và giao cho các phòng ban thực hiện. Công ty thu mua nguyên liệu trực tiếp từ các ngư dân đánh bắt, nuôi trồng của Hải Phòng và các tỉnh phía Bắc như Nam Định, Thái Bình, Quảng Ninh...

Hiện nay, công ty tiêu thụ sản phẩm chủ yếu ở thị trường miền Bắc, đặc biệt là Hải Phòng và Hà Nội. Từ năm 2000, nhờ cải tiến công nghệ chất lượng sản phẩm được cải thiện rõ rệt, thị trường tiêu thụ được mở rộng, một số mặt hàng đã được xuất khẩu sang Nhật Bản, Hàn Quốc, Canada, Mỹ... vốn được xem là những thị trường khó tính.

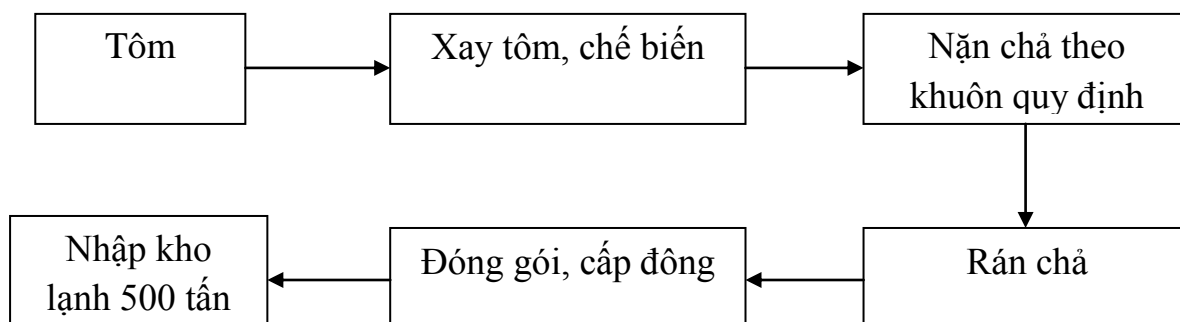
2.1.2.3 Quy trình công nghệ

Công ty đã đầu tư quy trình công nghệ, xây dựng hệ thống nhà xưởng và máy móc thiết bị phục vụ cho việc sản xuất kinh doanh. Hầu hết máy móc, thiết bị của công ty đều được nhập khẩu từ Đức, Nga và Nhật Bản nên công nghệ sản xuất của công ty rất hiện đại, đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm, nâng cao uy tín của công ty trên thị trường.

Các sản phẩm sản xuất của công ty đạt tiêu chuẩn HACCP đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Tháng 12/2010, Công ty được cấp code để xuất khẩu sang thị trường châu Âu (EU). Đây là một lợi thế không phải doanh nghiệp nào cũng có được.

Công ty sản xuất nhiều mặt hàng sản phẩm như: chả cá thu, chả tôm, cá filê... Sau đây em xin trình bày quy trình sản xuất chả tôm.

Sơ đồ 2.1 - Quy trình chế biến chả tôm tại công ty Seasafico Hà Nội

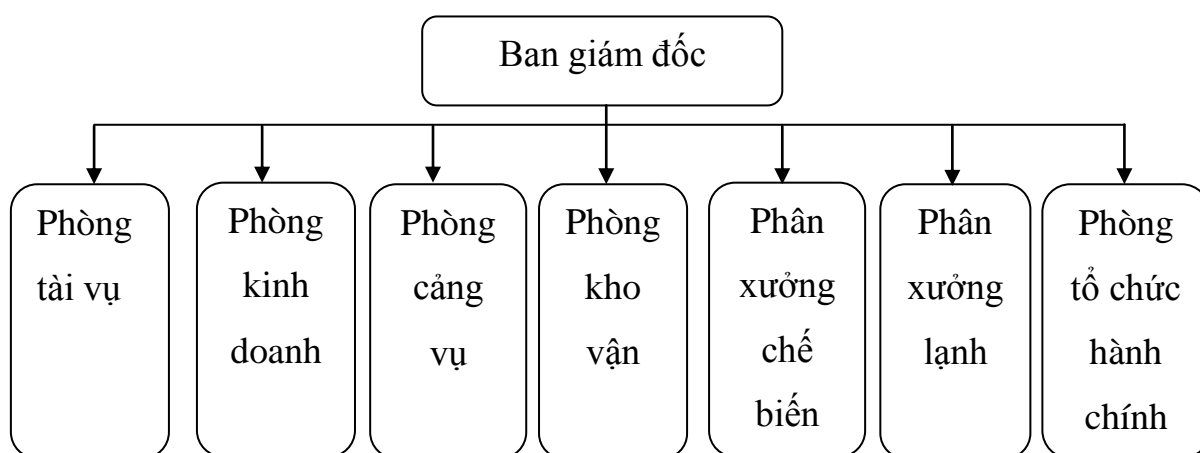


2.1.3 Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại công ty Seasafico Hà Nội

Để điều hành sản xuất kinh doanh của công ty đạt hiệu quả cao và quản lý tốt quá trình sản xuất. Công ty bố trí bộ máy quản lý gọn nhẹ, hợp lý góp phần giảm chi phí, nâng cao năng suất lao động.

Bộ máy tổ chức của công ty được tổ chức theo cơ cấu trực tuyến chức năng.

Sơ đồ 2.2 - Sơ đồ bộ máy tổ chức tại công ty Seasafico Hà Nội



Qua sơ đồ trên ta thấy:

* **Ban giám đốc** (gồm 2 người: 1 giám đốc quốc tịch Nga, 1 phó giám đốc quốc tịch Việt Nam): *Giám đốc* là người đại diện trước pháp luật cho công ty, có quyền điều hành cao nhất trong công ty, và thực hiện đúng đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước.

Phó giám đốc là người giúp việc cho Giám đốc và chịu trách nhiệm thực hiện công việc được phân công ủy quyền, giải quyết các công việc khi giám đốc đi công tác.

* *Phòng tài vụ* (gồm 3 người: 1 kế toán trưởng, 1 kế toán viên và 1 thủ quỹ): Phòng có trách nhiệm quản lý mọi hoạt động tài chính kế toán trong công ty, giúp giám đốc sử dụng và quản lý vốn có hiệu quả, đảm bảo nhu cầu vốn và vòng quay vốn nhanh, tiết kiệm chi phí sản xuất theo chế độ quy định của Nhà nước.

* *Phòng kinh doanh* (gồm 5 người): Có nhiệm vụ tìm hiểu, nghiên cứu thị trường, tham mưu cho giám đốc về các hoạt động sản xuất kinh doanh: nên sản xuất mặt hàng nào, số lượng bao nhiêu..., đồng thời phải trực tiếp thu mua nguyên vật liệu và cung ứng vật tư cho sản xuất.

* *Phòng cảng vụ* (gồm 2 người): Có trách nhiệm quản lý mọi hoạt động ở cảng: tình hình tàu thuyền ra vào cảng, thu lệ phí cầu cảng của các tàu, làm các thủ tục cảng vụ cho tàu ra vào cảng...

* *Phòng kho vận* (gồm 4 người): Có nhiệm vụ quản lý và điều hành kho lạnh, xe vận chuyển hàng hóa, tổ chức công tác quản lý nguyên vật liệu, thành phẩm hàng hóa tồn kho về mặt số lượng và chất lượng.

* *Phòng tổ chức hành chính* (gồm 6 người): Tuyển dụng quản lý lao động, điều động nhân lực khi cần thiết, tham mưu cho Giám đốc về các chế độ chính sách như tiền công, tiền lương, thưởng... cho người lao động theo dõi công văn đi đến...

* *Phân xưởng chế biến* (gồm 6 người): Làm công tác quản lý, điều hành sản xuất khi nhận nguyên liệu đầu vào để đưa vào phân xưởng sản xuất, chế biến đồng thời chịu trách nhiệm về kỹ thuật, chất lượng sản phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến và quản lý 40 công nhân trực tiếp sản xuất chế biến.

* *Phân xưởng lạnh* (gồm 12 người): Có chức năng quản lý, sửa chữa thiết bị và vận hành các thiết bị lạnh phục vụ cho quá trình sản xuất chế biến.

2.1.4 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và hình thức kế toán áp dụng tại công ty Seasafico Hà Nội

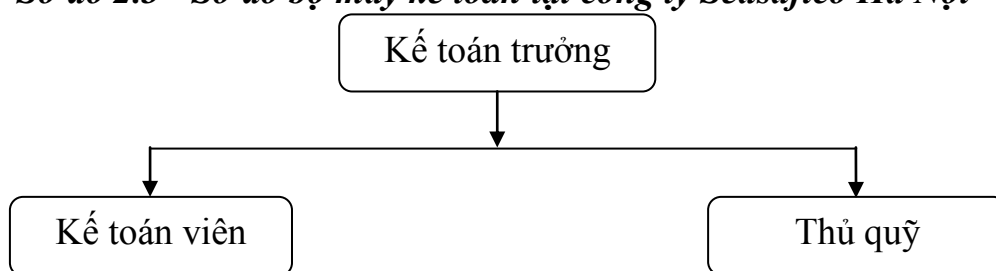
Công tác kế toán có vai trò quan trọng trong doanh nghiệp nói chung, thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin kế toán tài chính giúp doanh nghiệp kinh doanh

có hiệu quả. Ngoài ra còn tham gia huy động vốn từ các nguồn, nâng cao nguồn vốn kinh doanh tạo khả năng tài chính bền vững cho Công ty.

Công ty Seasafico Hà Nội thực hiện hạch toán căn cứ vào “Chế độ kế toán doanh nghiệp” do Bộ Tài chính ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006. Công tác kế toán tại Công ty được bố trí tập trung tại phòng tài vụ dưới sự quản lý điều hành của kế toán trưởng.

Tổ chức bộ máy kế toán của phòng tài vụ Công ty theo hình thức tập trung.

Sơ đồ 2.3 - Sơ đồ bộ máy kế toán tại công ty Seasafico Hà Nội



Bộ máy kế toán của công ty gồm:

* *Kế toán trưởng*: Là người điều hành mọi hoạt động kế toán trong công ty, chịu trách nhiệm trước Giám đốc về công việc của phòng tài vụ. Đồng thời kế toán trưởng phải thực sự là cánh tay đắc lực cho Giám đốc công ty trong công tác kế hoạch thống kê, phân tích hoạt động kinh doanh, quản lý và sử dụng vốn có hiệu quả. Ngoài ra, kế toán trưởng còn phải thực hiện các phần hành kế toán cùng kế toán viên.

* *Kế toán viên*: Có trách nhiệm thực hiện các phần hành kế toán được giao đảm bảo số liệu chính xác, giúp kế toán trưởng điều hành các hoạt động kế toán tài chính khi kế toán trưởng đi công tác và là người trực tiếp tính giá thành sản phẩm.

* *Thủ quỹ*: Theo dõi thu, chi tiền mặt tại quỹ căn cứ vào phiếu thu, chi trên cơ sở đã được phó Giám đốc và kế toán trưởng ký duyệt, chịu trách nhiệm chính xác về số lượng tiền mặt tại quỹ.

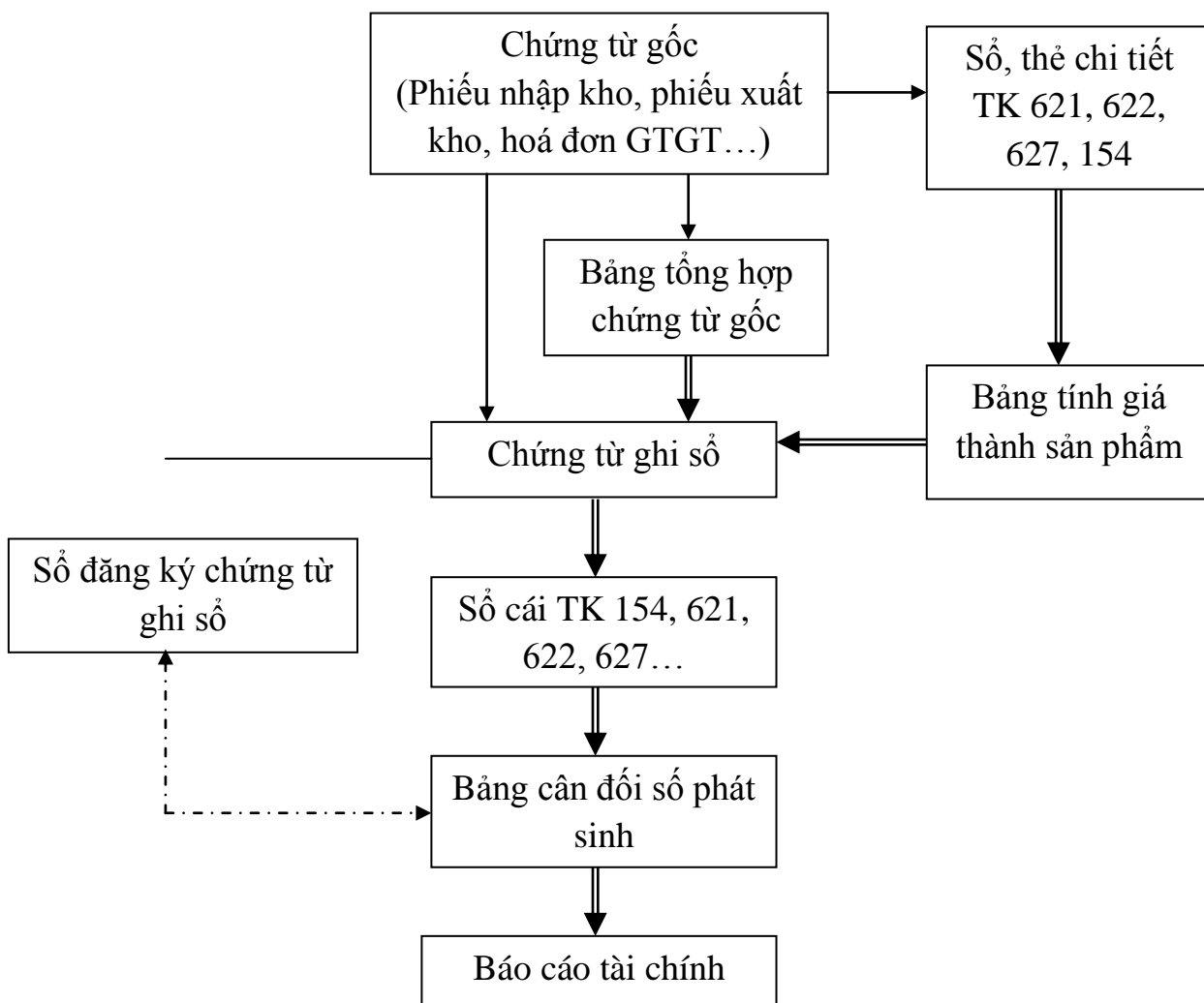
Chính sách kế toán áp dụng

- Niên độ kế toán: bắt đầu từ 1/1 và kết thúc vào 31/12 hàng năm.
- Kỳ hạch toán: theo tháng.
- Đơn vị tính áp dụng: Việt Nam đồng.

- Chế độ và chuẩn mực kế toán áp dụng: Công ty đang áp dụng chế độ kế toán ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.
- Hình thức kế toán được áp dụng là hình thức chứng từ ghi sổ.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên.
- Kế toán thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.
- Tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ.
- Tính giá nhập kho căn cứ vào giá gốc.
- Tính khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng.

Sơ đồ 2.4

**Trình tự hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm
tại công ty Seasafico Hà Nội**



Ghi chú

- Ghi hàng ngày
 =====> Ghi cuối tháng
 <-----> Đối chiếu, kiểm tra

(Nguồn dữ liệu: Phòng tài vụ công ty Seasafico Hà Nội)

2.2 Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Seasafico Hà Nội

2.2.1 Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất tại công ty Seasafico Hà Nội

Chi phí sản xuất là các khoản chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định dùng ở phân xưởng... doanh nghiệp bỏ ra để phục vụ cho quá trình sản xuất sản phẩm. Là doanh nghiệp sản xuất nên trong kỳ có rất nhiều khoản chi phí phát sinh, do đó, để thuận tiện cho việc theo dõi và hạch toán chi phí sản xuất, chi phí phát sinh tại công ty được chia thành các khoản mục sau:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Phản ánh toàn bộ chi phí về nguyên liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu được sử dụng trực tiếp vào việc sản xuất, chế biến sản phẩm như: Tôm, mực, cá đồng, cá môi, cá nục... đường, gia vị, phẩm màu...

- Chi phí nhân công trực tiếp: Gồm tiền lương, phụ cấp lương, và các khoản trích theo lương: BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo tỷ lệ với tiền lương phát sinh.

Hiện nay khoản mục chi phí nhân công trực tiếp của công ty bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ của công nhân trực tiếp sản xuất. Đối với các tổ trực tiếp sản xuất thì các tổ trưởng sản xuất theo dõi tình hình lao động của công nhân trong tổ. Hàng ngày phải theo dõi chấm công và sản lượng sản xuất để tính lương cho công nhân trong tổ.

Cuối tháng, tổ trưởng tổ sản xuất gửi bảng chấm công và tổng hợp sản lượng sản xuất có xác nhận của cán bộ quản lý phụ trách sản xuất cho kế toán tiền lương tiến hành kiểm tra, đối chiếu chính xác các số liệu. Sau đó lập bảng thanh toán lương cho các tổ sản xuất căn cứ vào đơn giá tiền lương đã được Giám đốc Công ty duyệt.

- Chi phí sản xuất chung: Chi phí khấu hao máy móc, thiết bị sản xuất nhà kho của phân xưởng, tiền lương, BHXH của nhân viên quản lý, phục vụ phân xưởng.

Chi phí sản xuất được tập hợp theo từng phân xưởng và theo các khoản mục chi phí để cuối kỳ lấy làm căn cứ tính tổng giá thành sản phẩm.

- Chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho đội sản xuất: Việc tính khấu hao TSCĐ tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của công ty được thể hiện ở sổ chi tiết khấu hao TSCĐ. Số liệu được ghi vào tờ kê chi tiết chi phí sản xuất chung của mỗi đợt sản xuất cuối tháng căn cứ vào sổ chi tiết khấu hao TSCĐ kế toán tiến hành lập bảng tổng hợp tính trích khấu hao.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài gồm nhiều loại như sau: chi phí tiền điện, nước phục vụ sản xuất, chi phí vận chuyển vật liệu mua vào... Chứng từ hạch toán là hoá đơn giá trị gia tăng, hoá đơn đặc thù...

- Chi phí khác bằng tiền: loại chi phí này bao gồm nhiều loại: chi phí giao dịch tiếp khách, in ấn tài liệu photo... Chứng từ chính là các phiếu chi tiền mặt và các hoá đơn, biên nhận, kế toán phản ánh trên sổ tổng hợp và sổ cái tài khoản liên quan theo định khoản theo từng lần chi phát sinh.

2.2.2 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm tại công ty Seasafico Hà Nội

2.2.2.1 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất

Trong doanh nghiệp sản xuất, điều họ quan tâm trước hết là chi phí bỏ ra trong quá trình sản xuất có được bù đắp đầy đủ không, mang lại nhiều lợi nhuận cho mình không. Để kiểm soát và quản lý các khoản chi phí bỏ ra đó, kế toán tập hợp chi phí theo những đối tượng cụ thể tùy thuộc vào tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ của doanh nghiệp.

Vậy đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là những phạm vi giới hạn mà chi phí sản xuất phát sinh cần được tập hợp.

Tại công ty Seasafico Hà Nội, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng loại sản phẩm.

2.2.2.2 Đối tượng tính giá thành sản phẩm

Tập hợp đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ thì tính giá thành sản phẩm mới đúng. Do đó, xác định đối tượng tính giá thành có vai trò quan trọng giúp kế

toán tính toán chính xác được giá thành sản phẩm, giá cả hợp lý sẽ khuyến khích sức mua của khách hàng và đẩy mạnh việc tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp.

Dựa vào đặc điểm quy trình công nghệ và tổ chức sản xuất của công ty Seasafico Hà Nội, cùng quy trình công nghệ sản xuất nhiều loại sản phẩm với số lượng lớn, xác định đối tượng tính giá thành là thành phẩm.

2.2.3 Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm tại công ty Seasafico Hà Nội

2.2.3.1 Kỳ tính giá thành

Để có chính sách giá cả hợp lý, cần căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp để chọn kỳ tính giá thành cho phù hợp. Công ty Seasafico Hà Nội sản xuất đều các tháng trong năm, do đó, kỳ tính giá thành tại công ty xác định là theo tháng.

Việc xác định kỳ tính giá thành theo tháng tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được kịp thời, nhanh chóng, cung cấp thông tin cho lãnh đạo trong công tác quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành được hiệu quả hơn.

Cuối mỗi tháng, sau khi đã hoàn thành sản xuất, nhập kho thành phẩm, kế toán tiến hành tập hợp chi phí và tính giá cho từng loại sản phẩm trong tháng đó.

2.2.3.2 Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Căn cứ theo đặc điểm quy trình công nghệ, chu kỳ tổ chức sản xuất và quản lý của mình, Công ty chọn phương pháp tính giá thành sản phẩm theo phương pháp trực tiếp (phương pháp giản đơn). Phương pháp này giúp kế toán theo dõi trực tiếp các khoản chi phí phát sinh liên quan đến đối tượng cần tính giá thành và phản ánh đầy đủ những biến động đó vào sổ sách kế toán. Việc chọn phương pháp tính giá thành phù hợp giúp doanh nghiệp có những biện pháp hiệu quả để hạ giá thành sản phẩm, khuyến khích tăng sức mua của người tiêu dùng giúp quay vòng vốn nhanh, tăng thêm lợi nhuận cho Công ty.

Dựa vào số chi phí sản xuất thực tế phát sinh đã tập hợp cho từng đối tượng chịu chi phí để tính giá thành sản phẩm theo công thức sau:

$$\text{Tổng giá thành sản phẩm} = \text{Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ} - \text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm}}{\text{Tổng số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}$$

2.2.4 Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Seasafico Hà Nội

Để minh họa cho dòng chảy số liệu, đề tài lấy số liệu chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm chả tôm làm ví dụ minh họa.

2.2.4.1 Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại công ty Seasafico Hà Nội

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là giá trị nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu... sử dụng trực tiếp để sản xuất sản phẩm, có thể xuất kho hay mua về đưa vào sử dụng ngay. Nếu nguyên vật liệu trực tiếp sản xuất từng loại sản phẩm thì tập hợp chi phí theo từng loại sản phẩm. Nếu sản xuất nhiều loại sản phẩm thì tập hợp chi phí trước, sau đó phân bổ cho từng đối tượng tính giá.

- Chứng từ sử dụng: Phiếu xuất kho, hoá đơn GTGT (mua về xuất thẳng cho phân xưởng chế biến), bảng kê mua hàng (mua trực tiếp của ngư dân không có hoá đơn), bảng phân bổ nguyên vật liệu, sổ chi tiết chi phí sản xuất (mở cho TK 621).

Trong kỳ, kế toán căn cứ theo phiếu xuất kho, dựa theo phương pháp tính giá xuất kho đã chọn để tính giá trị thực tế của vật liệu xuất dùng. Cuối kỳ, kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu theo đối tượng chi phí sản xuất đã xác định.

- Tài khoản sử dụng: TK 621 – “Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”. TK 621 không có số dư và được mở chi tiết theo từng loại sản phẩm: chả tôm, chả cá...

- Sổ sách sử dụng: Sổ cái TK 621, sổ chi tiết TK 621.

Tại công ty Seasafico Hà Nội

Nguyên liệu chính tại công ty được theo dõi qua TK 152 – “Nguyên vật liệu”. Để phục vụ cho quá trình sản xuất sản phẩm, công ty sử dụng nhiều loại nguyên vật liệu thuỷ sản khác nhau rất đa dạng, tùy theo vai trò và công dụng từng loại nguyên, vật liệu mà kế toán mở sổ theo dõi chi tiết cho phù hợp.

- Đồ thủy sản tươi sống như: Tôm, cá, mực... là nguyên liệu chính được sử dụng trực tiếp để chế biến hàng nội địa hạch toán vào TK 1521.

- Nguyên liệu chính sản xuất hàng xuất khẩu hạch toán vào TK 1522.

- Nguyên liệu thuê gia công hạch toán vào TK 1523.

- Vật liệu phụ: Các chất phụ gia, mắm, muối... được theo dõi trên TK 1524.

- Nhiên liệu: Dầu, ga, than được theo dõi qua TK 1525.

Trong từng tiểu khoản, kế toán theo dõi từng loại nguyên vật liệu chi tiết theo mã hàng mở riêng cho loại nguyên vật liệu đó.

Nguyên vật liệu tại công ty được quản lý tại kho. Việc nhập, xuất nguyên vật liệu được thủ kho và kế toán theo dõi chặt chẽ thông qua kế hoạch sản xuất do phòng kinh doanh lập, theo yêu cầu ban lãnh đạo đã duyệt hoặc do nhu cầu cần thiết trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ để tính giá nguyên vật liệu xuất kho.

Thủ kho theo dõi tình hình xuất, nhập của nguyên vật liệu về số lượng thông qua thẻ kho. Kế toán phản ánh tình hình biến động tăng giảm của từng loại nguyên vật liệu vào sổ chi tiết theo từng thẻ kho đã được mở cho loại nguyên vật liệu đó tại kho cả về số lượng và mặt giá trị. Phòng kinh doanh căn cứ theo kế hoạch sản xuất hàng tháng đã lập và được ký duyệt để thực hiện công tác thu mua nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất sản phẩm.

Khi phân xưởng hay các bộ phận có nhu cầu sản xuất, kế toán căn cứ theo lệnh xuất kho viết phiếu xuất kho rồi chuyển qua bộ phận kho. Tại kho, khi nhận được phiếu xuất kho, thủ kho sẽ xuất vật tư, ghi số lượng vào phần thực xuất và ký vào phiếu xuất kho.

Phiếu xuất kho được lập thành 3 liên:

- Liên 1: Lưu tại quyền
- Liên 2: Giao cho người nhận hàng
- Liên 3: Giao cho thủ kho để ghi thẻ kho, sau đó chuyển cho kế toán

Công ty Seasafico Hà Nội chuyên sản xuất hàng thủy sản phục vụ nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu nên nguồn nguyên vật liệu đầu vào rất phong phú về chủng loại, đủ độ tươi sống và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

Nguyên liệu mua về thường được bảo quản trong kho lạnh, sau đó được đưa vào sơ chế hoặc chế biến luôn để đảm bảo chất lượng nguyên liệu cho sản xuất sản phẩm.

Ví dụ: Ngày 15/12/2011, căn cứ theo kế hoạch sản xuất do phòng kế hoạch lập đã được Phó Giám đốc ký duyệt, xuất tôm để sản xuất chả tôm.

Trị giá nguyên liệu xuất kho tính theo phương pháp bình quân cả kỳ.

- Căn cứ vào kế hoạch sản xuất, kế toán viết phiếu xuất kho xuất tôm đưa vào chế biến làm chả tôm (biểu 2.1).

Biểu 2.1

CÔNG TY SEASAFICO HÀ NỘI **PHIẾU XUẤT** Nguyên liệu Số: 145
 Ngô 201 – Đường Ngô Quyền – Hải Phòng Ngày 15 tháng 12 năm 2011

Họ tên người nhận hàng: Phạm Thu Hương

Địa chỉ: Phân xưởng chế biến

Lý do xuất: Xuất cho chế biến chả tôm

Xuất tại kho: Công ty

STT	Tên vật tư, hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
			Yêu cầu	Thực xuất		
1	Tôm	Kg	500	500		
	Cộng		500	500		

Bảng chữ:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ KẾ TOÁN TRƯỞNG NGƯỜI GIAO HÀNG NGƯỜI LẬP PHIẾU THỦ KHO

Từ phiếu xuất nguyên liệu tôm (biểu 2.1), kế toán ghi sổ chi tiết nguyên liệu chính (biểu 2.2).

Biểu 2.2

CÔNG TY SEASAFICO HÀ NỘI

Ngõ 201 – Đường Ngô Quyền – Hải Phòng

TRÍCH SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ (SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ)

Tháng 12 năm 2011

Tài khoản 152.1 Tên kho: Kho lạnh

Tên, quy cách nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ (sản phẩm, hàng hoá): Tôm

DVT: Kg

Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn	
SH	NT				SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	SL	Thành tiền
		Số dư đầu kỳ		61.542					958	58.957.000
PNK 140	12/12	Mua tôm thanh toán bằng chuyển khoản	112	90.000	1.000	90.000.000			1.958	148.957.000
PXK 145	15/12	Xuất tôm cho chế biến chả tôm	621				500		1.458	
PXK 160	20/12	Xuất tôm cho chế biến chả tôm	621				450		1.008	
...	
		Cộng tháng			1.000	90.000.000	1.800	136.936.800		
		Số dư cuối kỳ							72	5.477.472

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người ghi sổ
(Ký tên)

Kế toán trưởng
(Ký tên)

Giám đốc
(Ký tên)

- Căn cứ vào sổ chi tiết nguyên vật liệu mở cho nguyên liệu tôm (biểu 2.2), kế toán xác định đơn giá xuất tôm theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ như sau:

+ Tôm: Tồn đầu kỳ: 958 kg, đơn giá 61.542 đ/kg.

Nhập trong kỳ :1.000 kg, đơn giá 90.000đ/kg.

$$\text{Đơn giá xuất tôm} = \frac{58.957.000 + 90.000.000}{1.000 + 958} = 76.076 \text{ đ/kg}$$

Trị giá tôm xuất kho trong kỳ = 1.800 * 76.076 = 136.936.800 đ

- Cuối tháng, kế toán lập bảng kê phiếu xuất kho (biểu 2.3).

Biểu 2.3

CÔNG TY SEASAFICO HÀ NỘI

Ngõ 201 – Đường Ngô Quyền – Hải Phòng

TRÍCH BẢNG KÊ PHIẾU XUẤT KHO Số: 01

Từ ngày 1/12 đến 31/12

Nội dung: xuất nguyên liệu để chế biến chả tôm

Loại vật liệu: Vật liệu chính

Tên vật liệu: Tôm

Phiếu xuất		Diễn giải	Ghi có TK 152.1
SH	NT		
		...	
145	15/12	Xuất tôm để chế biến chả tôm	500
160	20/12	Xuất tôm để chế biến chả tôm	450
	
Cộng lượng			1.800
Đơn giá			76.076
Thành tiền			136.936.800

Người lập

Ngày 16/12/2011, căn cứ vào kế hoạch sản xuất, kế toán viết phiếu xuất kho vật liệu mỡ phân để chế biến chả tôm (biểu 2.4).

Biểu 2.4

CÔNG TY SEASAFICO HÀ NỘI **PHIẾU XUẤT** Vật liệu Số: 150
 Ngõ 201 – Đường Ngô Quyền – Hải Phòng Ngày 20 tháng 12 năm 2011

Họ tên người nhận hàng: Phạm Thu Hương

Địa chỉ: Phân xưởng chế biến

Lý do xuất: Xuất cho chế biến chả tôm

Xuất tại kho: Công ty

STT	Tên vật tư, hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
			Yêu cầu	Thực xuất		
1	Mỡ phân	Kg	50	50		
	Cộng		50	50		

Bảng chữ:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ KẾ TOÁN TRƯỞNG NGƯỜI GIAO HÀNG NGƯỜI LẬP PHIẾU THỦ KHO

Từ phiếu xuất kho vật liệu phụ mỡ phân (biểu 2.4), kế toán ghi vào sổ chi tiết vật liệu phụ (biểu 2.5).

Biểu 2.5

CÔNG TY SEASAFICO HÀ NỘI

Ngõ 201 – Đường Ngô Quyền – Hải Phòng

TRÍCH SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ (SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ)

Tháng 12 năm 2011

Tài khoản 152.4 Tên kho: Kho lạnh

Tên, quy cách nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ (sản phẩm, hàng hoá): Mỡ phân

ĐVT: Kg

Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn	
SH	NT				SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	SL	Thành tiền
		Số dư đầu kỳ		29.590					319	9.439.104
		Phát sinh trong tháng								
PNK 135	10/12	Mua mỡ phân dùng cho sản xuất	111	28.990	720	20.872.728			1.039	20.311.832
PXK 150	20/12	Xuất mỡ phân chế biến chả tôm	621				50		989	
PXK 167	21/12	Xuất mỡ phân chế biến chả tôm	621				41		948	
	
		Cộng tháng			720	20.872.728	160	3.127.840		
		Số dư cuối kỳ							879	17.183.571

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người ghi sổ
(Ký tên)

Kế toán trưởng
(Ký tên)

Giám đốc
(Ký tên)

- Căn cứ vào số chi tiết nguyên vật liệu mở cho vật liệu mỡ phân (biểu 2.5),
kế toán xác định đơn giá xuất mỡ phân theo phương pháp bình quân gia quyền cả
kỳ như sau:

+ Mỡ phân: Tồn đầu kỳ :319 kg, đơn giá 29.590 đ/kg.

Nhập trong kỳ :720 kg, đơn giá 28.990 đ/kg.

$$\text{Đơn giá xuất mỡ phân} = \frac{9.439.104 + 20.872.728}{319 + 720} = 19.549 \text{ đ/kg}$$

Trị giá mỡ phân xuất kho trong kỳ = 160 * 19.549 = 3.127.840 đ

- Cuối tháng, kế toán lập bảng kê phiếu xuất kho (biểu 2.6).

Biểu 2.6

CÔNG TY SEASAFICO HÀ NỘI

Ngõ 201 – Đường Ngô Quyền – Hải Phòng

TRÍCH BẢNG KÊ PHIẾU XUẤT KHO Số: 05

Từ ngày 1/12 đến 31/12

Nội dung: xuất vật liệu để chế biến chả tôm

Loại vật liệu: Vật liệu phụ

Tên vật liệu: Mỡ phân

Phiếu xuất		Diễn giải	Ghi có TK 152.4
SH	NT		
		...	
150	16/12	Xuất mỡ phân để chế biến chả tôm	50
167	21/12	Xuất mỡ phân để chế biến chả tôm	41
		...	
Cộng lượng			160
Đơn giá			19.549
Thành tiền			3.127.840

Người lập

Tính tương tự với các loại vật liệu phụ khác, từ bảng kê phiếu xuất các loại vật liệu phụ kế toán lập bảng tổng hợp các loại vật liệu phụ dùng cho chế biến chả tôm:

Biểu 2.7**TRÍCH BẢNG TỔNG HỢP VẬT LIỆU PHỤ DÙNG CHO SẢN XUẤT CHẢ TÔM**

Số: 03

Tháng 12 năm 2011

Tên vật liệu	Đơn giá	Số lượng (kg)	Thành tiền
1.Mỡ má cở	26.272	112	2.942.464
2.Mỡ phân	19.549	160	3.127.840
3.Mắm	7.000	9	63.000
4.Tiêu	199.000	1,5	298.500
5.Muối nhỏ	5.000	12	60.000
6. Dầu nặn chả	42.000	17	714.000
...
Cộng			12.015.092

Từ bảng kê phiếu xuất kho nguyên liệu tôm (biểu 2.3) và bảng tổng hợp vật liệu phụ (biểu 2.7), kế toán ghi sổ chi phí sản xuất kinh doanh mở cho TK 621, mặt hàng chả tôm (biểu 2.8).

Biểu 2.8

CÔNG TY SEASAFICO HÀ NỘI

Ngõ 201 – Đường Ngô Quyền – Hải Phòng

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tài khoản: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (TK 621)

Tên phân xưởng: Phân xưởng sản xuất

Tên sản phẩm, dịch vụ: Chả tôm

Tháng 12 năm 2011

Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Tổng số tiền		Chia ra	
SH	NT			Nợ	Có	Vật liệu chính	Vật liệu phụ
BK 01	31/12	Xuất tôm cho chế biến chả tôm	152.1	136.936.800		136.936.800	
BTH 03	31/12	Xuất vật liệu phụ	152.4	12.015.092			12.015.092
PKT	31/12	Kết chuyển chi phí NVLTT	154		148.951.892		
		Cộng phát sinh tháng		148.951.892	148.951.892	136.936.800	12.015.092

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Giám đốc

(Ký tên)

Kế toán trưởng

(Ký tên)

Người lập biểu

(Ký tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng tài vụ công ty Seasafico Hà Nội)

Từ bảng kê phiếu xuất kho nguyên liệu tôm (biểu 2.4) và bảng tổng hợp vật liệu phụ (biểu 2.7), kế toán lập chứng từ ghi sổ số 500.

Biểu 2.9

CÔNG TY SEASAFICO HÀ NỘI Mẫu số S02a – DN
 Ngõ 201 – Đường Ngô Quyền – Hải Phòng *Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC*
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 500

Này 31 tháng 12 năm 2011

Trích yếu	SHTK		Số tiền
	Nợ	Có	
Xuất tôm để chế biến chả tôm	621	152	136.936.800
Xuất vật liệu phụ chế biến chả tôm	621	152	12.015.092
Cộng			148.951.892

(Kèm chứng từ gốc)

Người lập
(Ký tên)

Kế toán trưởng
(Ký tên)

Từ CTGS số 500, kế toán đăng ký vào sổ đăng ký CTGS (biểu 2.10) và ghi sổ cái TK 621 (biểu 2.11).

Biểu 2.10

TRÍCH SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

Năm 2011

Chứng từ ghi sổ		Số tiền	Chứng từ ghi sổ		Số tiền
SH	NT		SH	NT	
...	517	31/12	139.315.386
500	31/12	148.951.892	518	31/12	10.975.600
...
510	31/12	401.897.746	525	31/12	29.990.000
511	31/12	60.331.540
...	530	31/12	1.159.381.772
514	31/12	16.135.805	531	31/12	207.300.218
...
Cộng		...	Cộng		15.430.366.323

Biểu 2.11

CÔNG TY SEASAFICO HÀ NỘI

Mẫu số: S03b - DN

Ngõ 201 – Đường Ngô Quyền – Hải Phòng Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

TRÍCH SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ)

Năm 2011

Tên TK: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Số hiệu: 621

CTGS		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
NT	SH			Nợ	Có
		Dư đầu kỳ			
		Phát sinh tháng 12			
31/12	500	Xuất tôm chế biến chả tôm	152.1	136.936.800	
31/12	500	Xuất vật liệu phụ chế biến chả tôm	152.4	12.015.092	
	
31/12	530	Kết chuyển chi phí NVLTT	154		833.053.191
		Cộng phát sinh		833.053.191	833.053.191
		Dư cuối tháng			

Hải Phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập

(Ký tên)

Kế toán trưởng

(Ký tên)

2.2.4.2 Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại công ty Seasafico Hà Nội

Chi phí nhân công trực tiếp là các khoản liên quan đến bộ phận lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm như tiền lương, phụ cấp, các khoản phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất, các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ). Nếu chi phí nhân công trực tiếp của riêng từng loại sản phẩm thì tập hợp theo từng loại sản phẩm. Nếu chi phí đó liên quan đến nhiều loại sản phẩm thì phải tập hợp chi phí và phân bổ cho từng đối tượng tính giá để tính giá thành sản phẩm.

- Chứng từ sử dụng: Bảng chấm công, bảng thanh toán lương, bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương.

- Tài khoản sử dụng: TK 622 – “Chi phí nhân công trực tiếp”.

TK 622 không có số dư.

TK 622.1: Chi phí NCTT sản xuất hàng nội địa

TK 622.2: Chi phí NCTT sản xuất hàng xuất khẩu

TK 622.3: Chi phí NCTT chế biến hàng thuê gia công

Trong từng tiểu khoản, kế toán mở mã hàng để theo dõi chi tiết từng loại sản phẩm.

- Sổ sách sử dụng: Sổ chi tiết TK 622, sổ cái TK 622.

Tại công ty Seasafico Hà Nội

Công nhân trực tiếp sản xuất được trả lương khoán theo sản phẩm, chia đều theo số ngày công. Đơn giá tiền lương được xây dựng một cách hợp lý cho từng loại sản phẩm, công việc dựa trên đơn giá định mức. Khi tính lương cho công nhân, kế toán căn cứ vào phiếu giao nhận sản phẩm và đơn giá tiền lương của loại sản phẩm đó lập bảng thanh toán lương cho công nhân phân xưởng.

Tính lương sản phẩm cho công nhân sản xuất như sau:

$$\text{Lương công nhân sản xuất} = \text{Sản lượng sản phẩm} * \text{Đơn giá lương sản phẩm}$$

Ngoài tiền lương, người lao động còn được nhận thêm khoản phụ cấp khác: Phụ cấp trách nhiệm (với người làm công tác quản lý), phụ cấp độc hại (với người làm trong môi trường độc hại), phụ cấp ca 3, phụ cấp làm thêm giờ...

Căn cứ trích các khoản theo lương là lương cơ bản theo quy định.

Các khoản trích được tính theo tỷ lệ như sau:

Khoản mục	Trừ vào chi phí	Trừ vào lương NLĐ
1. BHXH	16 %	6 %
2. BHYT	3 %	1,5 %
3. BHTN	1 %	1 %
4. KPCĐ	2 %	-
Cộng	22 %	8,5 %

Hàng ngày, tổ trưởng các phân xưởng theo dõi tình hình làm việc của từng công nhân qua bảng chấm công và theo dõi số sản phẩm hoàn thành nhập kho, sau đó lập báo cáo gửi về phòng kế toán, kế toán căn cứ vào đơn giá tiền lương đã được duyệt tính lương theo sản phẩm cho công nhân.

Từ đơn giá lương sản phẩm được duyệt và sản lượng từng loại sản phẩm sản xuất được trong tháng, kế toán tính ra số tiền phải trả công nhân sản xuất là 64.400.000 đ.

Tổng số công sản xuất là 560 công.

Đơn giá lương 1 công = $64.400.000/560 = 115.000$ đ.

Lương công nhân Phạm Thị Thêu là: $115.000 \times 20 = 2.300.000$ đ.

Lương các công nhân khác tính tương tự.

Biểu 2.12

CÔNG TY SEASAFICO HÀ NỘI

Ngõ 201 - Đường Ngô Quyền - Hải Phòng

BẢNG CHẤM CÔNG

Bộ phận sản xuất

Tháng 12 năm 2011

STT	Họ và tên	Chức danh	Ngày trong tháng															Số công
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	...	30	31	
1	Phạm Thị Thêu	Công nhân	sp	sp	sp	/	sp	-	sp	sp	sp	sp	/	sp	sp	sp	sp	20
2	Nguyễn Thị Duyên	Công nhân	sp	sp	sp	/	sp	sp	sp	-	sp	sp	/	sp	sp	sp	sp	20
3	Đào Thị Giang	Công nhân	sp	sp	sp	/	sp	ô	sp	sp	sp	-	/	sp	sp	sp	sp	18
4	Lương Thị Hảo	Công nhân	sp	sp	sp	/	sp	sp	sp	sp	sp	sp	/	sp	sp	sp	sp	21
5	Ngô Thị Thu Thủy	Công nhân	sp	ô	sp	/	sp	sp	sp	sp	sp	sp	/	sp	-	sp	sp	19
6	Vũ Văn Hải	Công nhân	sp	sp	sp	/	-	sp	sp	sp	sp	sp	/	sp	sp	sp	sp	18
7	Phạm Thu Hương	Công nhân	-	sp	sp	/	sp	sp	sp	sp	sp	ô	/	sp	sp	-	sp	21

	Cộng		20	22	19	/	21	22	19	20	19	22	/	22	19	20	21	560

Hải phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2011

KÝ HIỆU CHẤM CÔNG

Lương sản phẩm	SP	Nghỉ phép	P
Lương thời gian	+	Hội nghị, học tập	H
Ôm, điều dưỡng	Ô	Nghỉ bù	NB
Con ốm	Cô	Nghỉ không lương	KL
Thai sản	TS	Ngừng việc	N
Tai nạn	T	Lao động nghĩa vụ	LĐ

(Nguồn dữ liệu: Phòng tài vụ công ty Seasafico Hà Nội)

NGƯỜI CHẤM CÔNG

(ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN

(ký, họ tên)

NGƯỜI DUYỆT

(ký, họ tên)

Từ bảng chấm công (biểu 2.12), kế toán lập bảng thanh toán lương cho công nhân sản xuất (biểu 2.13).

Biểu 2.13

CÔNG TY SEASAFICO HÀ NỘI
 Ngõ 201 - Đường Ngô Quyền - Hải Phòng
TRÍCH BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG
 Tháng 12 năm 2011
 Bộ phận sản xuất: Tổ công nhân

STT	Họ tên	Đơn giá lương	Lương khoán sản phẩm	
			Số công	Số tiền
1	Phạm Thị Thêu	115.500	20	2.300.000
2	Nguyễn Thị Duyên	115.500	20	2.415.000
3	Đào Thị Giang	115.500	18	2.070.000
4	Lương Thị Hảo	115.500	21	2.415.000
5	Ngô Thị Thu Thủy	115.500	19	2.185.000
6	Vũ Văn Hải	115.500	18	2.070.000
7	Phạm Thu Hương	115.500	21	2.415.000

	Cộng		560	64.400.000

(Nguồn dữ liệu: Phòng tài vụ công ty Seasafico Hà Nội)

Từ bảng thanh toán lương (biểu 2.13), kế toán lập bảng trích lương cho công nhân sản xuất (biểu 2.14).

Căn cứ trích lương tính vào chi phí là lương cơ bản: 830.000 đ.

Trích: BHXH: $830.000 \times \text{hệ số lương} \times 16\%$

BHYT: $830.000 \times \text{hệ số lương} \times 3\%$

BHTN: $830.000 \times \text{hệ số lương} \times 1\%$

KPCĐ: Lương thực tế $\times 2\%$

Biểu 2.14

CÔNG TY SEASAFICO HÀ NỘI

Ngõ 201 - Đường Ngô Quyền - Hải Phòng

BẢNG TRÍCH CÁC KHOẢN THEO LƯƠNG CỦA CÔNG NHÂN SẢN XUẤT

Tháng 12 năm 2011

STT	Họ tên	Hệ số	Lương đóng BH	TK 338				
				3382(2%)	3383(16%)	3384(3%)	3389(1%)	Cộng
1	Phạm Thị Thêu	2,42	2.008.600	46.000	321.376	60.258	20.086	447.720
2	Nguyễn Thị Duyên	2,01	1.668.300	48.300	266.928	50.049	16.683	381.960
3	Đào Thị Giang	2,42	2.008.600	41.400	321.376	60.258	20.086	443.120
4	Lương Thị Hào	2,42	2.008.600	48.300	321.376	60.258	20.086	381.960
5	Ngô Thị Thu Thủy	2,01	1.668.300	43.700	266.928	50.049	16.683	377.360
6	Vũ Văn Hải	2,42	2.008.600	41.400	321.376	60.258	20.086	443.120
7	Phạm Thu Hương	2,01	1.668.300	48.300	266.928	50.049	16.683	381.960

	Cộng	63,96	53.086.800	1.061.736	8.493.888	1.592.604	530.868	11.679.096

(Nguồn dữ liệu: Phòng tài vụ công ty Seasafico Hà Nội)

Phân bổ các khoản trích theo lương cho sản phẩm chả tôm theo chi phí NVLTT tương tự như phân bổ tiền lương, kế toán lập bảng phân bổ tiền lương tháng 12/2011 (biểu 2.15).

Biểu 2.15

CÔNG TY SEASAFICO HÀ NỘI

Ngõ 201 - Đường Ngô Quyền - Hải Phòng

TRÍCH BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG

Tháng 12 năm 2011

Đối tượng	TK 334	TK338					Trừ vào lương 8,5%	Tiền lương thực nhận
		BHXH (16%)	BHYT (3%)	BHTN (1%)	KPCĐ (2%)	Cộng		
1. Phân xưởng sản xuất	64.400.000	8.493.888	1.592.604	530.868	1.061.736	11.679.096	5.474.000	58.926.000
2. Bộ phận quản lý PX	19.761.000	2.677.248	501.984	167.328	334.656	3.681.216	1.679.685	18.081.315
...
Cộng	401.897.746	19.032.896	3.568.668	1.189.556	2.379.112	26.170.232	34.161.308	367.736.438

(Nguồn dữ liệu: Phòng tài vụ công ty Seasafico Hà Nội)

Căn cứ vào bảng phân bổ tiền lương (biểu 2.15), kế toán lập CTGS số 510, 511 và đăng ký vào sổ đăng ký CTGS (biểu 2.18).

Biểu 2.16

CÔNG TY SEASAFICO HÀ NỘI

Mẫu số S02a – DN

Ngõ 201 – Đường Ngô Quyền – Hải Phòng Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 510

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Trích yếu	SHTK		Số tiền
	Nợ	Có	
Trả lương công nhân phân xưởng	622	334	64.400.000
Trả lương bộ phận quản lý phân xưởng	627	334	19.761.000
...			...
Cộng			401.897.746

(Kèm chứng từ gốc)

Người lập
(Ký tên)

Kế toán trưởng
(Ký tên)

Biểu 2.17

CÔNG TY SEASAFICO HÀ NỘI

Mẫu số S02a – DN

Ngõ 201 – Đường Ngô Quyền – Hải Phòng Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 511

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Trích yếu	SHTK		Số tiền
	Nợ	Có	
Trích 22% lương công nhân phân xưởng	622	338	11.679.096
Trích 22% lương bộ phận quản lý phân xưởng	627	338	3.681.216
...			...
Cộng			60.331.540

(Kèm chứng từ gốc)

Người lập
(Ký tên)

Kế toán trưởng
(Ký tên)

Biểu 2.18

TRÍCH SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

Năm 2011

Chứng từ ghi sổ		Số tiền	Chứng từ ghi sổ		Số tiền
SH	NT		SH	NT	
...	517	31/12	139.315.386
500	31/12	148.951.892	518	31/12	10.975.600
...
510	31/12	401.897.746	525	31/12	29.990.000
511	31/12	60.331.540
...	530	31/12	1.159.381.772
514	31/12	16.135.805	531	31/12	207.300.218
...
Cộng		...	Cộng		15.430.366.323

Biểu 2.19

CÔNG TY SEASAFICO HÀ NỘI Mẫu số: S03b - DN
 Ngõ 201 – Đường Ngô Quyền – Hải Phòng *Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC*
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

TRÍCH SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ)

Năm 2011

Tên TK: Chi phí nhân công trực tiếp

Số hiệu: 622

CTGS		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
NT	SH			Nợ	Có
		Dư đầu kỳ			
		Phát sinh tháng 12			
31/12	510	Trả lương công nhân sản xuất	334	64.400.000	
31/12	511	Trích 22% lương theo quy định	338	11.679.096	
31/12	530	Kết chuyển chi phí NCTT	154		76.079.096
		Cộng phát sinh		76.079.096	76.079.096
		Dư cuối tháng			

Hải Phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập
(Ký tên)

Kế toán trưởng
(Ký tên)

2.2.4.3 Hạch toán chi phí sản xuất chung tại công ty Seasafico Hà Nội

Chi phí sản xuất chung là các khoản liên quan đến chi phí quản lý và sản xuất tại phân xưởng như lương nhân viên quản lý phân xưởng, giá trị CCDC, khấu hao máy móc thiết bị nhà xưởng, tiền sửa máy... Chi phí sản xuất chung được tập hợp theo từng bộ phận sản xuất. Trước khi tính giá thành phải phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng đối tượng tính giá thành.

- Chứng từ sử dụng: Bảng thanh toán lương nhân viên quản lý phân xưởng, bảng tính và phân bổ khấu hao tài sản cố định, bảng phân bổ công cụ dụng cụ...

- Tài khoản sử dụng: TK 627 – “Chi phí sản xuất chung”. TK 627 không có số dư.

- Sổ sách sử dụng: Sổ chi tiết TK 627, sổ cái TK 627.

Tại công ty Seasafico Hà Nội

Chi phí sản xuất chung phát sinh ở phân xưởng nào sẽ được tập hợp tại phân xưởng đó và được phân bổ theo một tiêu thức nhất định cho các đối tượng tập hợp chi phí không phân biệt đã hoàn thành hay chưa. Tại công ty, chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

TK 627 gồm các tiểu khoản:

- TK 6271 – Chi phí nhân viên phân xưởng
- TK 6273 – Chi phí dụng cụ sản xuất
- TK 6274 – Chi phí khấu hao tài sản cố định
- TK 6277 – Chi phí dịch vụ mua ngoài
- TK 6278 – Chi phí khác bằng tiền

a. Chi phí nhân viên phân xưởng (TK 6271)

Theo chế độ kế toán hiện hành, tại công ty chi phí nhân viên phân xưởng gồm tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) của nhân viên phân xưởng. Đối với nhân viên QLPX được trả lương theo hợp đồng, các khoản trích theo lương gồm 8,5% trừ vào lương và 22% tính vào chi phí: BHXH (16%), BHYT (3%), BHTN (1%), KPCĐ (2%) tính trên lương cơ bản chung theo quy định.

Căn cứ vào CTGS số 510, 511 (biểu 2.16, 2.17), kế toán ghi vào sổ cái TK 627.

b. Chi phí dụng cụ (TK 6273)

Chi phí dụng cụ phục vụ cho sản xuất chung tại phân xưởng gồm các thiết bị máy móc không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định như khuôn, khay, bao bì, bàn inox... Với những CCDC có giá trị nhỏ có thể phân bổ hết 1 lần vào chi phí, còn CCDC có giá trị lớn thì tập hợp vào TK 142 – “Chi phí trả trước ngắn hạn”, phân bổ trong 1 năm hoặc TK 242 – “Chi phí trả trước dài hạn”, phân bổ trong nhiều năm.

Từ bảng phân bổ chi phí trả trước (biểu 2.20), kế toán lập CTGS số 514 (biểu 2.21).

Biểu 2.20

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Năm 2011

STT	Nội dung	Thời gian sử dụng	Tổng tiền	Số tiền phân bổ	
				TK	Thành tiền
	Tồn đầu kỳ		4.403.500		
I	Phát sinh trong kỳ		48.101.205		
1	Vách ngăn phòng làm việc	T8/2011	27.795.005		
2	Vật tư sửa đường ống nước	T9/2011	10.306.200		
3	CP kiểm định đánh giá lại máy đá	T12/2011	10.000.000		
II	Phân bổ trong kỳ		37.808.472		
	Tháng 12/2011			627	6.870.800
	Tháng 12/2011			642	9.265.005
III	Tồn cuối kỳ		14.696.233		
	Vách ngăn phòng làm việc		1.260.833		
	Vật tư sửa đường ống nước		3.435.400		
	CP kiểm định đánh giá lại máy đá		10.000.000		

Biểu 2.21

CÔNG TY SEASAFICO HÀ NỘI Mẫu số S02a – DN
 Ngõ 201 – Đường Ngô Quyền – Hải Phòng Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 514

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Trích yếu	SHTK		Số tiền
	Nợ	Có	
<i>Phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn</i>	627	142	6.870.800
Phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn	642	142	9.265.005
Cộng			16.135.805

(Kèm chứng từ gốc)

Người lập
(Ký tên)

Kế toán trưởng
(Ký tên)

c. Chi phí khấu hao tài sản cố định (TK 6274)

Tài sản cố định tại Công ty gồm các nhà xưởng, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất... Mỗi loại tài sản cố định có tính chất và cách sử dụng khác nhau, mỗi nhóm tài sản lại có tỷ lệ khấu hao khác nhau, do đó, để tính được tổng số khấu hao trong kỳ kế toán phải tính khấu hao cho từng nhóm tài sản. Giá trị hao mòn của tài sản cố định được theo dõi và phản ánh qua TK 214 – “Khấu hao tài sản cố định”.

Hiện nay, Công ty Seasafico Hà Nội tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Hàng tháng, kế toán trích khấu hao và phân bổ cho các đối tượng tập hợp chi phí: TK 627, TK 642.

$$\text{Mức khấu hao bình quân năm} = \frac{\text{Nguyên giá tài sản cố định}}{\text{Số năm sử dụng}}$$

$$\text{Mức khấu hao bình quân tháng} = \frac{\text{Mức khấu hao bình quân năm}}{12}$$

12

Biểu 2.22

CÔNG TY SEASAFICO HÀ NỘI
 Ngõ 201 – Đường Ngô Quyền – Hải Phòng

BẢNG KÊ CHI TIẾT TRÍCH KHẤU HAO
 Năm 2011

Tháng	Cảng vụ	Máy đá	Kho vận	PXCB	Cộng KH phân xưởng	Văn phòng	Cộng
KH năm	269.707.500	302.934.884	376.820.670	651.452.690	1.600.915.744	58.868.879	1.694.003.810
KH tháng	22.475.625	25.244.574	31.401.723	54.287.724	134.409.646	4.905.740	139.315.386
1	22.475.625	25.244.573	31.401.723	54.287.724	134.409.645	4.905.739	139.315.384
2	22.475.625	25.244.574	31.401.722	54.287.724	134.409.646	4.905.740	139.315.386
3	22.475.625	25.244.573	31.401.722	54.287.724	134.409.645	4.905.740	139.315.385
4	22.475.625	25.244.574	31.401.723	54.287.724	134.409.646	4.905.740	139.315.386
5	22.475.625	25.244.573	31.401.722	54.287.724	134.409.645	4.905.740	139.315.384
6	22.475.625	25.244.574	31.401.723	54.287.724	134.409.646	4.905.740	139.315.386
7	22.475.625	25.244.573	31.401.722	54.287.724	134.409.645	4.905.740	139.315.384
8	22.475.625	25.244.574	31.401.722	54.287.724	134.409.646	4.905.740	139.315.386
9	22.475.625	25.244.574	31.401.723	54.287.725	134.409.646	4.905.740	139.315.386
10	22.475.625	25.244.574	31.401.723	54.287.724	134.409.646	4.905.740	139.315.386
11	22.475.625	25.244.574	31.401.723	54.287.724	134.409.646	4.905.740	139.315.386
12	22.475.625	25.244.574	31.401.722	54.287.725	134.409.646	4.905.740	139.315.386
Cộng	269.707.500	302.934.884	376.820.670	651.452.690	1.635.134.931	58.868.879	1.694.003.810

(Nguồn dữ liệu: Phòng tài vụ công ty Seasafico Hà Nội)

- Căn cứ vào bảng kê chi tiết tính khấu hao TSCĐ (biểu 2.22), kế toán lập CTGS số 517 (biểu 2.23).

Biểu 2.23

CÔNG TY SEASAFICO HÀ NỘI

Mẫu số S02a – DN

Ngõ 201 – Đường Ngô Quyền – Hải Phòng Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 517

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Trích yếu	SHTK		Số tiền
	Nợ	Có	
Trích khấu hao TSCĐ trong tháng 12:			
+ Chi phí sản xuất chung	627	214	134.409.646
+ Chi phí quản lý doanh nghiệp	642	214	4.905.740
Cộng			139.315.386

(Kèm chứng từ gốc)

Người lập

Kế toán trưởng

(Ký tên)

(Ký tên)

d. Chi phí dịch vụ mua ngoài (TK 6277)

Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho sản xuất chung ở phân xưởng gồm có các chi phí về tiền điện, tiền nước... Căn cứ vào bảng tổng hợp dịch vụ mua ngoài, kèm theo chứng từ hợp lý, hợp lệ, kế toán lập CTGS và ghi sổ cái TK 627.

Ví dụ: Ngày 30/12/2011, thanh toán hoá đơn tiền điện tháng 12, số tiền là 10.975.600, thuế GTGT 10%.

Biểu 2.24

EVNNPC HOÁ ĐƠN GTGT (TIỀN ĐIỆN) Mẫu số:01GTKT2/001
 TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC (Liên 2:Giao khách hàng) Ký hiệu: UC/11T
 PC HAI PHONG Kỳ: Từ ngày 6/11 đến ngày 5/12 Số: 0569188

CN Công ty TNHH MTV Điện lực Ngô Quyền
 Địa chỉ: 75 Chu Văn An – Ngô Quyền – Hải Phòng
 Điện thoại: MST: 0200340211-002 ĐT sửa chữa:

Tên khách hàng: Công ty Seasafico Hà Nội
 Địa chỉ: Ngõ 201 – Ngô Quyền – Hải Phòng
 Điện thoại: MST: 0100774864 Số công tơ: 87439996 Số hộ:

Bộ CS	Chi số mới	Chi số cũ	HS nhân	Điện năng TT	Đơn giá	Thành tiền	Mã KH
KT	215	200	200	5.600	1.139	6.378.400	PHO3000000261
	54	48	200	1.200	2.061	2.473.200	Mã T.toán PHO3000000261
	148	133	200	3.000	708	2.112.400	Mã NN: 2201 Mã giá:100% SXBT Mã trạm
Ngày 31 tháng 12 năm 2011 Bên bán điện				Cộng		10.975.600	PHO310037 Cấp ĐA: 1
Thuế suất GTGT: 10% Thuế GTGT						1.097.560	Số GCS:NQ050-020 P GCS: 20
Tổng cộng tiền thanh toán						12.073.160	Mã tổ: 00 ID HĐ: 28996315 0495919
<i>Số tiền viết bằng chữ:</i> Mười hai triệu không trăm bảy mươi ba nghìn một trăm sáu mươi đồng							

Căn cứ hoá đơn tiền điện (biểu 2.24), kế toán tiến hành phân bổ tiền điện cho từng bộ phận sử dụng theo tỷ lệ như sau:

Biểu 2.25

BẢNG PHÂN BỐ TIỀN ĐIỆN THÁNG 12

Chi phí	Công ty	Bộ phận sản xuất	Quản lý DN
Tỷ lệ phân bổ	100%	96,25%	3,75%
Tiền điện	10.975.600	10.564.015	411.585

Căn cứ vào bảng phân bổ tiền điện (biểu 2.25), kế toán lập CTGS số 518 (biểu 2.26).

Biểu 2.26

CÔNG TY SEASAFICO HÀ NỘI
 Ngõ 201 – Đường Ngô Quyền – Hải Phòng

Mẫu số S02a – DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 518

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Trích yếu	SHTK		Số tiền
	Nợ	Có	
Chi phí tiền điện trong tháng 12:			
+ Tiền điện dùng tại phân xưởng	627	111	10.564.015
+ Tiền điện dùng cho quản lý doanh nghiệp	642	111	411.585
Cộng			10.975.600

(Kèm chứng từ gốc)

Người lập
(Ký tên)

Kế toán trưởng
(Ký tên)

e. Chi phí bằng tiền khác (TK 6278)

Đây là các khoản chi phí bằng tiền khác ngoài các khoản chi phí phát sinh tại phân xưởng đã kể trên như: tiền mua chè nấu nước cho công nhân, công tác phí...

Ví dụ: Ngày 30/12/2011, mua chè nấu nước uống cho công nhân phân xưởng, tổng tiền thanh toán là 550.000đ, thuế GTGT 10%.

Biểu 2.27

PHIẾU CHI Số: 371 Mẫu số 02 – TT
 CÔNG TY SEASAFICO HÀ NỘI QĐ số:15/2006/QĐ-BTC
 Ngõ 201- Đường Ngô Quyền – Hải Phòng ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Nợ: 627.8 = 500.000

Nợ: 133 = 50.000

Có: 111 = 550.000

Họ và tên người nhận tiền: Phạm Đào Liễu

Địa chỉ: Phân xưởng chế biến

Lý do chi: Thanh toán tiền mua chè nấu nước uống cho công nhân PXCB

Số tiền: 550.000 đ (Viết bằng chữ): Năm trăm năm mươi ngàn đồng chẵn.

Ngày 30 tháng 12 năm 2011

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ KẾ TOÁN TRƯỞNG NGƯỜI LẬP PHIẾU THỦ QUỸ NGƯỜI NHẬN TIỀN

Căn cứ vào phiếu chi số 371(biểu 2.27), kế toán lập CTGS số 525 (biểu 2.28).

Biểu 2.28

CÔNG TY SEASAFICO HÀ NỘI Mẫu số S02a – DN
 Ngô 201 – Đường Ngô Quyền – Hải Phòng Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 525

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Trích yếu	SHTK		Số tiền
	Nợ	Có	
Chi phí mua chè nấu nước cho công nhân PXCB	627	111	500.000
...			...
Cộng			29.990.000

(Kèm chứng từ gốc)

Người lập
(Ký tên)

Kế toán trưởng
(Ký tên)

Căn cứ vào các CTGS, kế toán đăng ký vào sổ đăng ký CTGS (biểu 2.29) và ghi vào sổ cái TK 627 (biểu 2.30).

Biểu 2.29

TRÍCH SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

Năm 2011

Chứng từ ghi sổ		Số tiền	Chứng từ ghi sổ		Số tiền
SH	NT		SH	NT	
...	517	31/12	139.315.386
500	31/12	148.951.892	518	31/12	10.975.600
...
510	31/12	401.897.746	525	31/12	29.990.000
511	31/12	60.331.540
...	530	31/12	1.159.381.772
514	31/12	16.135.805	531	31/12	207.300.218
...
Cộng		...	Cộng		15.430.366.323

Biểu 2.30

CÔNG TY SEASAFICO HÀ NỘI

Mẫu số: S03b - DN

Ngõ 201 – Đường Ngô Quyền – Hải Phòng Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

TRÍCH SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ)

Năm 2011

Tên TK: Chi phí sản xuất chung

Số hiệu: 627

CTGS		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
NT	SH			Nợ	Có
		Dư đầu kỳ			
		Phát sinh tháng 12			
31/12	510	Chi phí nhân viên QLPX	334	19.761.000	
31/12	511	Trích 22% vào chi phí	338	3.681.216	
		
31/12	514	Chi phí trả trước	142	6.870.800	
		
31/12	517	Chi phí khấu hao TSCĐ	214	134.409.646	
31/12	518	Chi phí dịch vụ mua ngoài	111	10.564.015	
		
31/12	525	Chi phí bằng tiền khác	111	29.990.000	
		
31/12	530	Kết chuyển chi phí SXC	154		250.249.485
		Cộng phát sinh		250.249.485	250.249.485
		Dư cuối tháng			

Hải Phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập
(Ký tên)

Kế toán trưởng
(Ký tên)

2.2.4.4 Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ và tính giá thành sản phẩm tại công ty Seasafico Hà Nội

Để lập được báo cáo hàng kỳ hạch toán, kế toán phải căn cứ vào số liệu về chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh đã được tập hợp theo khoản mục chi phí trong sổ kế toán và các tài liệu chi tiết có liên quan để tổng hợp theo từng yếu tố chi phí quy định.

Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất là kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung tập hợp được trên các TK 621, 622, 627 theo từng đối tượng tính giá thành. Trước khi kết chuyển cần điều chỉnh giảm các khoản:

- + Giá trị vật liệu sử dụng không hết hoặc chưa sử dụng.
- + Khoản giảm chi phí sản xuất chung.
- + Khoản chi phí NVLTT, NCTT, biến phí SXC vượt trên mức bình thường.
- + Định phí SXC tính vào giá vốn do mức sản xuất thực tế thấp hơn công suất bình thường.
- Chứng từ sử dụng: Bảng tính giá thành sản phẩm, phiếu kế toán ...
- Tài khoản sử dụng: TK 154 – “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”.
- Sổ sách sử dụng: Sổ chi tiết TK 154, sổ cái TK 154.

Tại công ty Seasafico Hà Nội

Để tính toán chính xác giá thành sản phẩm sản xuất và xây dựng kế hoạch cung ứng, thu mua hợp lý cho sản xuất, kế toán phải tiến hành đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ dựa trên cơ sở:

- + Chi phí sản xuất
- + Sản lượng hoàn thành tương đương

Cuối kỳ, phân xưởng kiểm kê số lượng sản phẩm dở dang, lập báo cáo gửi về phòng tài vụ để kế toán xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ. Công ty xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Công thức tính:

$$\begin{aligned}
 \text{Chi phí sản xuất} &= \frac{\text{Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí NVLTT thực tế sử dụng trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}} * \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ} \\
 \text{tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ} &
 \end{aligned}$$

Trong tháng 12, tiến hành nhập kho 1.513 kg chả tôm, đầu kỳ và cuối kỳ không có sản phẩm dở dang.

Tính giá thành sản phẩm tại công ty Seasafico Hà Nội

Để phù hợp đặc điểm sản xuất kinh doanh với quy trình công nghệ giản đơn, chu kỳ sản xuất ngắn nên công ty áp dụng phương pháp tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

Công thức tính:

$$\begin{aligned}
 \text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành} &= \text{Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ} - \text{Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ} \\
 \text{Giá thành thực tế của sản phẩm} &= \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành}}
 \end{aligned}$$

Ví dụ: Tính giá thành sản phẩm chả tôm sản xuất trong tháng 12/2011.

Đầu kỳ và cuối kỳ không có sản phẩm dở dang.

⇒ Tổng giá thành sản phẩm = Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ

Phân bổ chi phí tính giá thành sản phẩm chả tôm theo chi phí NVLTT:

Trong đó: Tổng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: 833.053.191 đ.

Chi phí NVLTT chế biến chả tôm: 148.951.892 đ.

Phân bổ chi phí nhân công trực tiếp chế biến chả tôm theo chi phí NVLTT.

Tổng chi phí nhân công trực tiếp: 76.079.096 đ

$$\begin{aligned} \text{CPNCTT (chả tôm)} &= \frac{\text{Chi phí NVLTT chế biến chả tôm}}{\text{Tổng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp}} * \text{Tổng CPNCTT} \\ &= \frac{148.951.892}{833.053.191} * 76.079.096 = 13.603.123 \text{ đ} \end{aligned}$$

Phân bổ chi phí sản xuất chung cho chả tôm theo chi phí NVLTT

Tổng chi phí sản xuất chung: 250.249.485 đ

$$\begin{aligned} \text{CPSXC (chả tôm)} &= \frac{\text{Chi phí NVLTT chế biến chả tôm}}{\text{Tổng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp}} * \text{Tổng CPSXC} \\ &= \frac{148.951.892}{833.053.191} * 250.249.485 = 44.745.203 \text{ đ} \end{aligned}$$

Biểu 2.31

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THEO KHOẢN MỤC

Tên sản phẩm, dịch vụ: Chả tôm

Mã sản phẩm: CT

Sản lượng: 1.513 kg

Tháng 12 năm 2011

Khoản mục chi phí	GTSPDD đầu kỳ	CPSXPS trong kỳ	GTSPDD cuối kỳ	Tổng giá thành	Giá thành đơn vị
1.TK 621	-	148.951.892	-	148.951.892	98.448
2.TK 622	-	13.603.123	-	13.603.123	8.991
3.TK 627	-	44.745.203	-	44.745.203	29.574
Cộng	-	207.300.218	-	207.300.218	137.013

Kết thúc đợt sản xuất, nhập kho thành phẩm, kế toán viết phiếu nhập kho số 150.

Biểu 2.32

CÔNG TY SEASAFICO HÀ NỘI
 Ngõ 201- Đường Ngô Quyền – Hải Phòng

Mẫu số 01-VT
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

PHIẾU NHẬP KHO

Số: 150

Họ tên người giao: Phạm Tuấn Khang

Địa chỉ: Phân xưởng chế biến

Nhập tại kho: Công ty

STT	Tên vật tư, hàng hoá	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
			Theo CT	Thực nhập		
1	Chả tôm	kg	1.513	1.513	137.013	207.300.218
	Cộng		1.513	1.513	137.013	207.300.218

Bằng chữ: Hai trăm linh bảy triệu ba trăm nghìn hai trăm mười tám đồng.

Ngày nhập 25 tháng 12 năm 2011

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ KẾ TOÁN QUẢN ĐỐC THỦ KHO THỦ KHO C.TY

Từ phiếu nhập kho thành phẩm (biểu 2.32), kế toán lập CTGS số 531 (biểu 2.33).

Biểu 2.33

CÔNG TY SEASAFICO HÀ NỘI
 Ngõ 201 – Đường Ngô Quyền – Hải Phòng

Mẫu số S02a – DN
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 531

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Trích yếu	SHTK		Số tiền
	Nợ	Có	
Nhập kho thành phẩm chả tôm	155	154	207.300.218
Cộng			207.300.218

(Kèm chứng từ gốc)

Người lập
(Ký tên)

Kế toán trưởng
(Ký tên)

Từ CTGS số 531, kế toán đăng ký vào sổ đăng ký CTGS (biểu 2.34) và ghi vào sổ cái TK 154 (biểu 2.35).

Biểu 2.34

TRÍCH SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

Năm 2011

Chứng từ ghi sổ		Số tiền	Chứng từ ghi sổ		Số tiền
SH	NT		SH	NT	
...	517	31/12	139.315.386
500	31/12	148.951.892	518	31/12	10.975.600
...	519	31/12	29.990.000
510	31/12	401.897.746
511	31/12	60.331.540	530	31/12	1.159.381.772
...	531	31/12	207.300.218
514	31/12	16.135.805
...			
Cộng		...	Cộng		15.430.366.323

Biểu 2.35

CÔNG TY SEASAFICO HÀ NỘI

Mẫu số: S03b -DN

Ngõ 201 – Đường Ngô Quyền – Hải Phòng Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

TRÍCH SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ)

Năm 2011

Tên TK: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Số hiệu: 154

CTGS		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
NT	SH			Nợ	Có
		Dư đầu kỳ		<u>15.553.204</u>	
		Phát sinh tháng 12			
31/12	530	Kết chuyển chi phí NVLTT	621	833.053.191	
		Kết chuyển chi phí NCTT	622	76.079.096	
		Kết chuyển chi phí SXC	627	250.249.485	
31/12	531	Nhập kho thành phẩm	155		207.300.218
	
		Cộng phát sinh		1.159.381.772	1.149.038.670
		Dư cuối kỳ		<u>25.896.306</u>	

Hải Phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

(Ký tên)

(Ký tên)

CHƯƠNG 3**MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN
CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM
TẠI CÔNG TY SEASAFICO HÀ NỘI****3.1 Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm nói riêng tại công ty Seasafico Hà Nội**

Công ty Seasafico Hà Nội là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, sau 20 năm hoạt động và phát triển trong lĩnh vực chế biến hàng thủy sản đã khẳng định được vị trí của mình, tạo dựng uy tín tốt với người tiêu dùng bằng những sản phẩm chất lượng cao, giá cả hợp lý, đáp ứng nhu cầu khách hàng. Chất lượng sản phẩm ngày càng được nâng cao, góp phần đáng kể trong việc xuất khẩu hàng thủy sản ra nước ngoài và tiêu thụ sản phẩm thủy sản nội địa. Trải qua không ít những thách thức, đặc biệt là giai đoạn khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2008, nhờ có tầm nhìn nhạy bén và linh hoạt trong công tác quản lý cùng với tinh thần đoàn kết của tập thể cán bộ, công nhân viên, ban lãnh đạo đã đưa công ty vượt qua những khó khăn đó để có được thành quả như ngày nay.

Bộ máy tổ chức gọn nhẹ, các phòng ban có mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong việc thực hiện kế hoạch sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Công ty có đội ngũ kế toán lành nghề thực hiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm giúp ban lãnh đạo công ty đề ra chính sách giá cả hợp lý, thu hút người tiêu dùng mua hàng, quay vòng vốn nhanh thúc đẩy hoạt động kinh doanh của công ty.

Trong thời gian thực tập tại công ty Seasafico Hà Nội, em đã có cơ hội học hỏi thêm về công việc kế toán thực tế ngoài những kiến thức được học ở trường. Sau thời gian tìm hiểu về công ty, em xin có một số nhận xét về ưu điểm và những tồn tại cần tiếp tục hoàn thiện trong công tác nói chung và công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất – tính giá thành nói riêng như sau:

3.1.1 Những ưu điểm

❖ Về tổ chức bộ máy quản lý

Bộ máy quản lý tại công ty được bố trí gọn nhẹ, hợp lý theo cơ cấu trực tuyến chức năng, các phòng ban có mối liên hệ chặt chẽ với nhau trong việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty. Ban Giám đốc trực tiếp điều hành các phòng ban, do đó, thông tin được cập nhật giúp các nhà lãnh đạo ra quyết định đúng đắn, kịp thời để hoạt động kinh doanh diễn ra được liên tục.

Đứng đầu các phòng ban là những người có năng lực chuyên môn và giàu kinh nghiệm thực tế, được phân công vào những vị trí phù hợp, giúp ban lãnh đạo quản lý, thực hiện các công việc được giao đạt hiệu quả cao.

❖ Về tổ chức bộ máy kế toán

Nhận thức rõ vai trò quan trọng của công tác kế toán đối với doanh nghiệp, công ty tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức tập trung nhằm cung cấp thông tin kịp thời cho ban lãnh đạo, đồng thời tiết kiệm được chi phí hạch toán. Công tác kế toán được bố trí tập trung tại phòng tài vụ dưới sự chỉ đạo của kế toán trưởng.

Đội ngũ cán bộ kế toán có trình độ tay nghề cao, được phân công nhiệm vụ một cách khoa học góp phần không nhỏ trong công tác quản lý chi phí, đảm bảo sự hoạt động nhịp nhàng giữa các bộ phận, giúp ban Giám đốc dễ dàng đánh giá, phân tích hiệu quả hoạt động của công ty để có những giải pháp phù hợp từng giai đoạn sản xuất.

❖ Về tổ chức công tác kế toán

Việc tổ chức công tác kế toán được thực hiện theo chế độ kế toán ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ, dễ làm, dễ kiểm tra và đối chiếu số liệu trên sổ sách. Mọi chứng từ gốc liên quan đến các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ trước khi ghi chép vào sổ sách để đảm bảo các số liệu có đầy đủ căn cứ pháp lý. Hệ thống chứng từ được lập và luân chuyển theo đúng quy định.

Kế toán sử dụng hệ thống tài khoản chi tiết và rõ ràng, vận dụng linh hoạt vào công tác hạch toán kế toán cho phù hợp với quy mô, đặc điểm sản xuất của

công ty. Ngoài ra còn sử dụng các tài khoản chi tiết để theo dõi các đối tượng tập hợp chi phí nhằm hạn chế sai sót đến mức thấp nhất.

Hệ thống sổ sách được lập theo quy định, sắp xếp hợp lý và khoa học. Công ty lưu trữ và bảo quản tài liệu cẩn thận, tiện cho việc theo dõi tình hình sản xuất kinh doanh trong nhiều năm, giúp cho việc đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp mình được chính xác. Ban Giám đốc nắm bắt được thế mạnh và nhược điểm để dễ dàng kiểm tra, quản lý, điều chỉnh các giải pháp cho phù hợp.

❖ Về quy trình công nghệ

Phấn đấu vì mục tiêu nâng cao chất lượng sản phẩm, Công ty rất chú trọng đầu tư mua sắm trang thiết bị phục vụ cho sản xuất. Máy móc, thiết bị dùng cho sản xuất sản phẩm đều được nhập khẩu từ Đức, Nga và Nhật Bản nên công nghệ sản xuất của công ty rất hiện đại, đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm, nâng cao uy tín của công ty trên thị trường. Công ty có một cầu cảng nên khâu thu mua nguyên vật liệu rất thuận lợi, có thể đưa nguyên vật liệu về sản xuất ngay đảm bảo chất lượng sản phẩm và đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

❖ Về đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Dựa vào đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ và trình độ quản lý của doanh nghiệp, Công ty xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là sản phẩm cuối cùng của quá trình sản xuất. Việc xác định đúng đối tượng giúp kế toán tính giá thành chính xác, dễ dàng có những điều chỉnh hợp lý trong việc hạ giá thành sản phẩm.

Những ưu điểm trên cho thấy nỗ lực của công ty Seasafico Hà Nội trong việc hoà nhập với nền kinh tế thị trường. Điều đó thể hiện sự linh hoạt, nhạy bén trong công tác quản lý của ban lãnh đạo công ty, cũng như tinh thần nhiệt huyết làm việc của toàn thể cán bộ, công nhân viên. Quản lý tốt giúp việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được kịp thời và chính xác, nhờ đó, tiết kiệm được chi phí và hạ giá thành sản phẩm. Giá cả hợp lý, chất lượng sản phẩm đảm bảo đã tạo nên uy tín của công ty trên thị trường.

3.1.2 Những nhược điểm cần hoàn thiện

Bên cạnh những ưu điểm trên, công ty vẫn còn tồn tại những hạn chế cần khắc phục trong quá trình hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Dưới đây là một số vấn đề:

❖ Về phương pháp tính giá xuất kho vật tư

Công ty sử dụng phương pháp bình quân giá quyền cả kỳ để tính giá xuất kho vật tư dùng cho sản xuất. Phương pháp này hiện nay được nhiều doanh nghiệp áp dụng vì đơn giản trong tính toán giúp kế toán đỡ vất vả. Tuy nhiên, áp dụng phương pháp này chỉ tính được trị giá nguyên vật liệu xuất kho vào cuối tháng. Điều đó không đảm bảo việc cung cấp thông tin kịp thời cho ban Giám đốc về quá trình sản xuất. Hơn nữa, công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên, phải cập nhật tình hình xuất – nhập – tồn của vật tư hàng ngày nên việc sử dụng phương pháp này ảnh hưởng đến việc tính giá thành sản phẩm, do trị giá xuất kho vật tư đến cuối tháng mới xác định được. Điều đó cũng gây bất lợi cho kế toán trong việc ghi chép sổ sách hàng ngày.

❖ Về việc trích trước tiền lương nghỉ phép của CNTT SX

Hiện nay, Công ty không trích trước lương nghỉ phép cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm mà thanh toán theo từng tháng khi phát sinh chi phí, vì vậy, giá thành sản phẩm bị biến động. Do đó, công ty nên trích trước tiền lương nghỉ phép đối với công nhân trực tiếp sản xuất để giá thành sản phẩm ổn định.

❖ Về chi phí thiệt hại sản phẩm hỏng

Là doanh nghiệp sản xuất và chế biến các mặt hàng thủy sản, Công ty Seasafico Hà Nội luôn lo ngại vấn đề thiệt hại trong sản xuất do tính đặc thù của sản phẩm thủy sản là được chế biến từ nguồn nguyên liệu tươi sống. Những thiệt hại xảy ra trong quá trình sản xuất có thể làm giảm chất lượng sản phẩm gây ảnh hưởng đến uy tín của công ty trên thị trường.

Trong quá trình sản xuất, thiệt hại do sản phẩm hỏng phát sinh có thể do máy móc thiết bị hỏng hóc trong quá trình vận hành sản xuất hay nguyên liệu bị sai quy cách, chất lượng... cũng có thể do ý thức làm việc của công nhân chưa cao nên chất lượng sản phẩm bị ảnh hưởng. Những sản phẩm hỏng tại công ty hầu hết

có thể sửa chữa hay tái chế ngay trên dây chuyền trong quá trình sản xuất. Vì chi phí thiệt hại do sản phẩm hỏng phát sinh không đáng kể nên công ty hạch toán vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Để chất lượng sản phẩm ngày càng được nâng cao, phát triển thương hiệu công ty hơn nữa thì phải giảm thiểu chi phí thiệt hại sản phẩm hỏng. Nếu có phát sinh cần tìm hiểu rõ nguyên nhân, hạch toán đầy đủ các khoản chi phí thiệt hại và yêu cầu bồi thường cho khoản thiệt hại đó nhằm giảm bớt chi phí về sản phẩm hỏng.

❖ Về việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán

Hiện nay công ty vẫn thực hiện ghi sổ sách kế toán kết hợp làm trên máy vi tính, trong khi khối lượng công việc kế toán phát sinh hàng ngày lại nhiều nên bộ phận kế toán khá vất vả. Trong thời gian tới, công ty nên đầu tư cho việc sử dụng phần mềm kế toán giúp kế toán thực hiện công việc được nhanh và thông tin được hệ thống hoá dễ dàng cập nhật hơn.

Để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và phát triển thương hiệu rộng rãi hơn nữa, thời gian tới Công ty cần nhanh chóng khắc phục những hạn chế còn tồn tại và xây dựng kế hoạch chiến lược lâu dài để mở rộng quy mô sản xuất trong tương lai, tạo được lợi thế cạnh tranh với các doanh nghiệp thủy sản trong nước.

3.2 Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Seasafico Hà Nội

Nền kinh tế nước ta đang có những chuyển biến tích cực trong quá trình hội nhập nền kinh tế thế giới và khu vực. Xã hội ngày càng phát triển thì nhu cầu của con người ngày càng cao. Sản phẩm tiêu dùng không chỉ đẹp, độc đáo, giá cả hợp lý mà còn phải đảm bảo chất lượng. Để thực hiện được những yêu cầu đó các doanh nghiệp phải làm tốt công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Việc tập hợp và hạch toán chi phí theo các đối tượng tính giá thành cho ta biết các khoản chi phí sản xuất sản phẩm đó là bao nhiêu nhằm đề ra chính sách giá cả cho phù hợp mà vẫn đem lại lợi nhuận cho doanh nghiệp. Hạch toán đầy đủ chi phí trên sổ sách còn giúp doanh nghiệp giảm thiểu được các khoản chi phí

không cần thiết góp phần hạ giá thành sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh của mình trên thị trường. Bên cạnh đó, các nhà quản trị được cung cấp thông tin đầy đủ, cập nhật nhanh chóng về tình hình của quá trình sản xuất sẽ có cái nhìn tổng quát nhất trong việc phân tích, đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Vì vậy, với các doanh nghiệp nói chung và với công ty Seasafico Hà Nội nói riêng, cần chú trọng tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm một cách khoa học, thống nhất để phát huy tiềm năng và tận dụng những nguồn lực sẵn có.

Những lý do trên cho ta thấy việc hoàn thiện công tác hạch toán kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Seasafico Hà Nội là điều tất yếu đối với công ty nói riêng để phù hợp với chuẩn mực chung của quốc tế cũng như tạo được khả năng cạnh tranh với các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

3.3 Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Seasafico Hà Nội

Công ty Seasafico Hà Nội là doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài hoạt động tại Việt Nam, do đó, việc vận dụng các chính sách, chuẩn mực và chế độ kế toán để hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là hết sức cần thiết.

Doanh nghiệp nào muốn tồn tại và phát triển bền vững cũng cần những nhà quản trị tài ba có tầm nhìn chiến lược, biết cách quản lý, sử dụng các nguồn lực có được một cách hiệu quả. Yêu cầu đặt ra là công tác hạch toán kế toán tại công ty Seasafico Hà Nội cần cập nhật và áp dụng các chuẩn mực kế toán, các thông tư hướng dẫn mới nhất... sao cho phù hợp với đặc điểm doanh nghiệp mình. Hạch toán chi phí đầy đủ, trung thực thể hiện tính nghiêm túc chấp hành pháp luật, đồng thời giúp các nhà quản trị có những biện pháp hữu hiệu trong việc quản lý chi phí cũng như quản lý doanh nghiệp.

Việc hoàn thiện công tác kế toán nói chung và công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng cần dựa trên những cơ sở sau:

- Thứ nhất, đảm bảo sự phù hợp giữa đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và quản lý của doanh nghiệp với chế độ kế toán nói chung. Mỗi doanh nghiệp đều có đặc điểm riêng nhất định, do đó cần vận dụng chế độ kế toán một cách linh hoạt dựa trên cơ sở chức năng hoạt động, quy mô của mình để thực hiện công tác quản lý có hiệu quả cao.

- Thứ hai, đảm bảo sự tuân thủ thống nhất chặt chẽ giữa những quy định trong điều lệ tổ chức kế toán Nhà Nước, trong chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành với chế độ kế toán đặc thù ngành sản xuất kinh doanh.

- Thứ ba, đảm bảo sự tiết kiệm trong việc tổ chức công tác kế toán tại doanh nghiệp. Phải tổ chức công tác kế toán một cách khoa học, phân công công việc rõ ràng, hợp lý với mỗi nhân viên, đảm bảo thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ đạt hiệu quả chất lượng cao nhất với mức chi phí thấp nhất.

- Thứ tư, đảm bảo thực hiện tốt chức năng thông tin cho nhà quản lý vì mục đích của việc hoàn thiện công tác kế toán là cung cấp thông tin kịp thời, chính xác để nhà quản trị ra quyết định đúng đắn.

3.4 Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Seasafico Hà Nội

Ngoài những ưu điểm công ty đã thực hiện tốt vẫn còn những hạn chế cần được khắc phục. Trên cơ sở kiến thức đã được học tại trường, em xin đề xuất một số kiến nghị sau:

3.4.1 Kiến nghị 1: Về phương pháp tính giá xuất kho vật tư

Hiện nay, Công ty đang áp dụng phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ để tính trị giá vật tư xuất dùng. Tuy nhiên, phương pháp này không đáp ứng được nhu cầu cung cấp thông tin kịp thời, nhanh chóng cho nhà quản lý vì cuối kỳ mới tính được giá vật tư xuất kho.

Để khắc phục nhược điểm này, kế toán có thể xem xét áp dụng phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn. Phương pháp này cho ta tính ngay được đơn giá xuất kho vật tư sau mỗi lần nhập, từ đó tính ra trị giá xuất kho nguyên vật liệu.

Công thức tính như sau:

$$\begin{array}{l}
 \text{Đơn giá xuất kho} \\
 \text{NVL bình quân sau} \\
 \text{lần nhập thứ } i
 \end{array}
 = \frac{
 \begin{array}{l}
 \text{Trị giá NVL tồn kho} \\
 \text{sau lần nhập thứ } i
 \end{array}
 +
 \begin{array}{l}
 \text{Trị giá NVL nhập} \\
 \text{kho lần nhập thứ } i
 \end{array}
 }{
 \begin{array}{l}
 \text{Số lượng NVL tồn kho} \\
 \text{sau lần nhập thứ } i
 \end{array}
 +
 \begin{array}{l}
 \text{Số lượng NVL nhập} \\
 \text{kho lần nhập thứ } i
 \end{array}
 }$$

$$\text{Trị giá xuất kho NVL} = \text{Đơn giá xuất kho bình quân} * \text{Số lượng NVL xuất dùng}$$

Kế toán sử dụng phương pháp tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên nên việc xác định hàng tồn kho khá đơn giản, vì vậy, áp dụng phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn là thích hợp. Hơn nữa, phương pháp này phản ánh tình hình biến động của hàng tồn kho thường xuyên, giúp kế toán theo dõi vật tư hàng ngày, kịp thời có kế hoạch thu mua, dự trữ... nguyên liệu cho sản xuất. Đơn giá xuất kho được tính toán chuẩn xác sau mỗi lần nhập kho vật tư giúp việc hạch toán chi phí nguyên vật liệu để tính giá thành sản phẩm dễ dàng hơn.

3.4.2 Kiến nghị 2: Về việc trích trước tiền lương nghỉ phép của CNTT SX

Công ty sản xuất đều trong năm nhưng các mặt hàng sản xuất lại tùy theo mùa vụ. Sản xuất sản phẩm thủy sản nào phụ thuộc vào mùa của nguồn nguyên liệu đó và số lượng công nhân tham gia vào quá trình sản xuất sản phẩm cũng khác nhau. Những ngày thời tiết không thuận lợi, nguyên liệu sản xuất không có thì

công nhân nghỉ nhiều, có đợt sản xuất nhiều hàng thì số lượng công nhân sản xuất tăng cao, điều đó làm ảnh hưởng đến chi phí sản xuất dẫn đến giá thành sản phẩm có nhiều biến động.

Công thức trích trước tiền lương nghỉ phép cho công nhân:

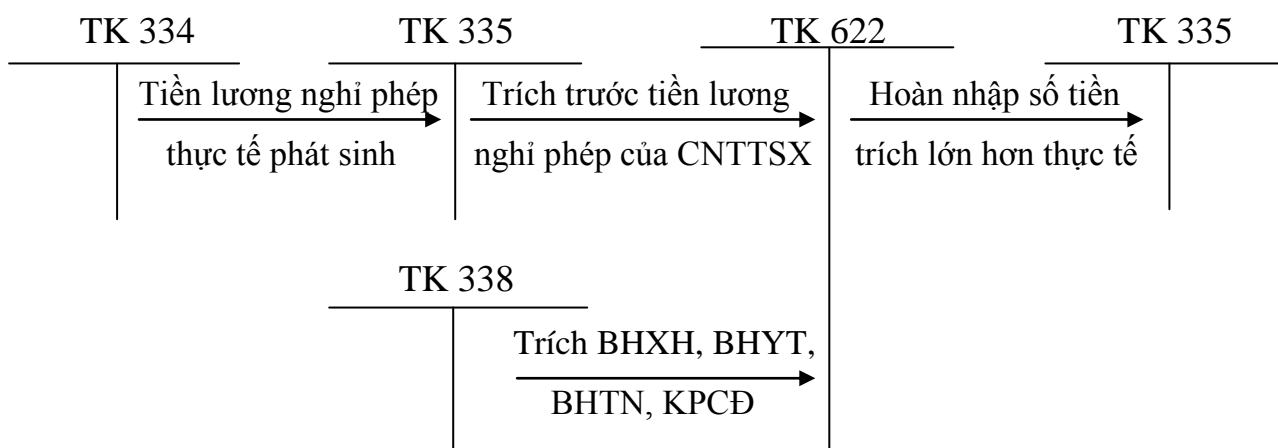
$$\begin{matrix} \text{Số tiền trích trước} \\ \text{lương nghỉ phép} \\ \text{hàng tháng} \end{matrix} = \begin{matrix} \text{Tiền lương thực tế} \\ \text{phải trả cho CNTTSX} \\ \text{trong tháng} \end{matrix} * \begin{matrix} \text{Tỷ lệ trích trước} \end{matrix}$$

Trong đó:

$$\text{Tỷ lệ trích trước} = \frac{\text{Tổng số tiền lương nghỉ phép kế hoạch năm phải trả CNTTSX}}{\text{Tổng số tiền lương cơ bản kế hoạch năm phải trả CNTTSX}}$$

Sơ đồ 3.1

Sơ đồ kế toán trích trước tiền lương nghỉ phép của CNTTSX



Việc trích trước tiền lương nghỉ phép của CNTTSX góp phần làm ổn định chi phí nhân công, giá thành ít biến động sẽ không ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của công ty. Quản lý tốt các khoản chi phí để có chính sách giá cả hợp lý, công ty không chỉ giữ được mối quan hệ tốt với khách hàng lâu năm, mà còn thu hút những khách hàng tiềm năng.

3.4.3 Kiến nghị 3: Về chi phí thiệt hại sản phẩm hỏng

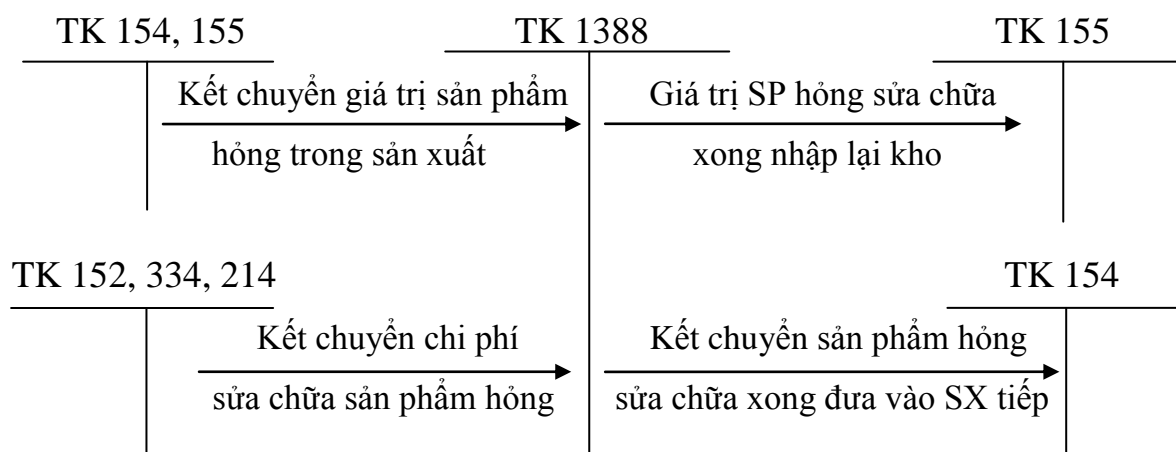
Các sản phẩm sản xuất của Công ty Seasafico Hà Nội đều được xây dựng định mức dựa trên kế hoạch sản xuất. Do tính đặc thù của nguyên vật liệu, phần lớn các sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được ngay trong quá trình sản xuất, vì vậy, chi phí sản phẩm hỏng là không đáng kể. Nhờ xây dựng định mức sản xuất hợp lý

cho từng sản phẩm nên các khoản thiệt hại trong định mức (nếu có) đều nằm trong tầm kiểm soát, có thể dễ dàng khắc phục. Kế toán hạch toán khoản chi phí thiệt hại của sản phẩm hỏng như sau:

- Đối với sản phẩm hỏng sửa chữa được

Sơ đồ 3.2

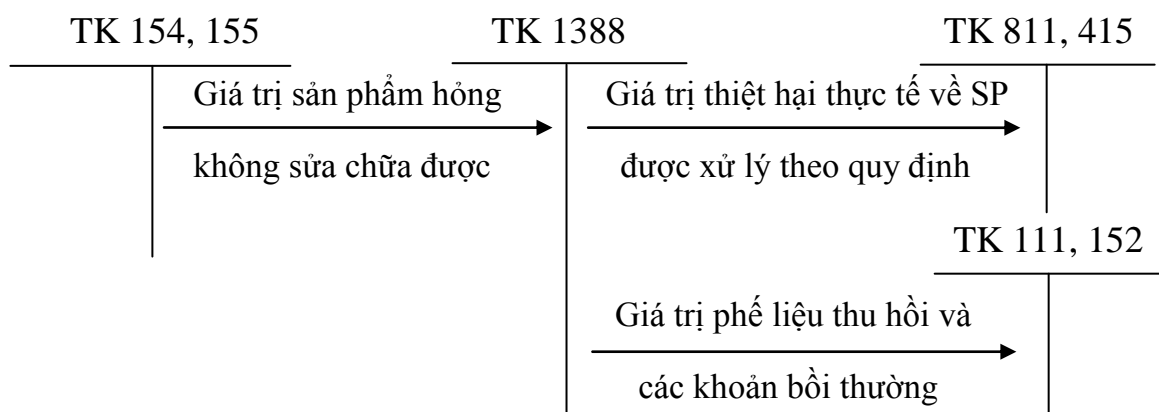
Sơ đồ hạch toán sản phẩm hỏng sửa chữa được



- Đối với sản phẩm hỏng không sửa chữa được

Sơ đồ 3.3

Sơ đồ hạch toán sản phẩm hỏng không sửa chữa được



3.4.4 Kiến nghị 4: Về ứng dụng phần mềm kế toán trên máy

Hàng ngày, các nghiệp vụ kế toán phát sinh khá nhiều, nếu công tác kế toán tiến hành theo phương pháp thủ công kế toán sẽ rất vất vả, thông tin việc tìm kiếm thông tin cũng gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, hệ thống hoá công tác kế toán bằng các

phần mềm ứng dụng tin học sẽ giảm bớt khối lượng công việc, hạch toán kế toán được tiến hành nhanh chóng hơn, góp phần nâng cao năng suất lao động và thuận lợi đối với ban lãnh đạo trong công tác quản lý.

Công ty có thể tự viết phần mềm theo tiêu chuẩn quy định tại thông tư 103/2005/TT - BTC của Bộ Tài chính ký ngày 24/11/2005 về việc “hướng dẫn tiêu chuẩn và điều kiện của phần mềm kế toán”. Ngoài ra, Công ty có thể mua phần mềm của các nhà cung cấp phần mềm kế toán chuyên nghiệp như:

- Phần mềm kế toán EFFECT của Công ty EFFECT
- Phần mềm kế toán MISA của Công ty cổ phần MISA
- Phần mềm kế toán FAST của Công ty CP Phần mềm FAST
- Phần mềm kế toán BRAVO của Công ty CP Phần mềm kế toán BRAVO
- Phần mềm kế toán CNS Accouting của Công ty CNS

Việc áp dụng phần mềm kế toán giúp cải thiện hiệu năng làm việc của doanh nghiệp; giảm thiểu chi phí và tăng tốc độ phát triển; phần mềm kế toán còn tối ưu hoá quy trình kinh doanh tạo điều kiện cho việc hội nhập, quản lý các giao dịch khác nhau được thực hiện dễ dàng... Qua đó, ban lãnh đạo nắm bắt được những điểm mấu chốt tổng quát về thực trạng của công ty, kiểm soát các vấn đề khác nhau một cách linh hoạt.

3.5 Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Seasafico Hà Nội

3.5.1 Về phía Nhà nước

Hội nhập nền kinh tế toàn cầu tạo điều kiện phát triển cho các thành phần kinh tế trong nước, nhưng cũng làm tăng áp lực cạnh tranh mạnh mẽ giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước trên thị trường. Vấn đề cấp bách đặt ra cho Nhà nước là làm thế nào để thực hiện các cam kết hội nhập đồng thời khai thác các điểm mạnh trong nước và thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước phát triển dựa trên các nguồn lực hiện có.

Hướng tới mục tiêu chung, Nhà nước luôn tạo điều kiện thuận lợi cũng như tạo môi trường kinh doanh công bằng, lành mạnh cho các doanh nghiệp và cá nhân

hoạt động sản xuất kinh doanh theo pháp luật Việt Nam. Đối mặt với những biến động của nền kinh tế thế giới, Nhà nước ban hành những chính sách kịp thời, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế trong nước kèm theo những ưu đãi cho các doanh nghiệp, cá nhân điển hình có đóng góp to lớn cho sự phát triển của đất nước. Qua đó, khuyến khích các doanh nghiệp trong nước luôn đổi mới và hoàn thiện hơn để tạo lợi thế cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài, thúc đẩy tốc độ tăng trưởng nền kinh tế trong nước.

3.5.2 Về phía các doanh nghiệp

Với bề dày hoạt động kinh doanh gần 20 năm trong lĩnh vực sản xuất và chế biến thủy sản, công ty Seasafico Hà Nội đã có những đóng góp đáng kể vào sự phát triển kinh tế của thành phố Hải Phòng nói riêng và cả nước nói chung. Trong suốt thời gian hoạt động kinh doanh đến nay, Công ty luôn chú trọng công tác quản lý, nâng cao trình độ chuyên môn cho các cán bộ công nhân viên, quan tâm cải thiện đời sống người lao động và không ngừng đổi mới, đầu tư mua sắm các máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất hiện đại phục vụ cho quá trình sản xuất.

Để đạt được quy mô sản xuất kinh doanh như ngày nay, ban lãnh đạo công ty và toàn thể cán bộ, công nhân viên đã không ngừng cố gắng phấn đấu trau dồi năng lực bản thân và tích lũy kinh nghiệm tìm hướng đi chung hoà nhập với sự phát triển của nền kinh tế đất nước. Chú trọng việc nghiên cứu và vận dụng các công cụ quản lý kinh tế vào thực trạng sản xuất, tổ chức nghiên cứu thị trường... cùng đội ngũ cán bộ giàu kinh nghiệm, làm việc hiệu quả và gắn bó lâu dài với công ty là những điều kiện thuận lợi để thực hiện các giải pháp nhằm hoàn thiện hơn công tác kế toán nói chung và bộ phận kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng.

KẾT LUẬN

Hội nhập kinh tế khu vực và thế giới mang đến cho các doanh nghiệp nhiều cơ hội để học hỏi kinh nghiệm và có điều kiện tiếp cận với các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới, tuy nhiên, họ phải đối mặt với những thách thức không nhỏ đòi hỏi phải hoàn thiện phương thức sản xuất, tìm tòi sáng tạo những cái mới. Để tăng khả năng cạnh tranh, các doanh nghiệp cần tìm biện pháp hạ giá thành sản phẩm, tiết kiệm được chi phí sản xuất mà vẫn đảm bảo chất lượng sản phẩm. Vì vậy, công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm có vai trò hết sức quan trọng đối với các doanh nghiệp sản xuất nói chung và với công ty Seasafico Hà Nội nói riêng.

Khoá luận tốt nghiệp: *”Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Seasafico Hà Nội”* đã đề cập những vấn đề lý luận chung và đề xuất một số kiến nghị hoàn thiện công tác kế toán tại công ty Seasafico Hà Nội.

Về lý luận: Khoá luận đã nêu và hệ thống hóa lý luận chung về chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm và công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.

Về thực tiễn: Khoá luận phản ánh trung thực, khách quan về thực trạng công tác tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Seasafico Hà Nội với số liệu năm 2011 minh chứng cho các lập luận đưa ra.

Sau khi đánh giá công tác tổ chức sản xuất kinh doanh, tổ chức quản lý, tổ chức công tác kế toán, đặc biệt đi sâu đánh giá công tác tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của Công ty, bài khoá luận đã đưa ra những kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Seasafico Hà Nội về một số vấn đề: Phương pháp tính giá hàng tồn kho; trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất; ứng dụng phần mềm kế toán trên máy và thiệt hại sản phẩm hỏng.

Các kiến nghị đề xuất đều xuất phát từ thực tế tại công ty nên mang tính khả thi mặc dù một số kiến nghị còn mang đậm màu sắc lý luận.

Vì kiến thức lý luận còn hạn chế, kinh nghiệm thực tế chưa nhiều nên bài khoá luận của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự chỉ bảo, góp ý kiến của các thầy, cô giáo để bài khoá luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin trân trọng cảm ơn sự giúp đỡ của thầy giáo Th.S Nguyễn Đức Kiên và các cán bộ phòng kế toán Công ty Seasafico Hà Nội đã hướng dẫn và tạo điều kiện cho em hoàn thành khoá luận tốt nghiệp của mình.

Sinh viên

Đặng Thị Diệu Linh

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Kế toán và phân tích chi phí – giá thành trong doanh nghiệp, Học viện tài chính - NXB Tài chính năm 2006.
2. Kế toán chi phí - NXB Lao động 2006.
3. Hướng dẫn thực hành về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp, Trường đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh - NXB Thống kê.
4. Chuẩn mực kế toán Việt Nam – NXB Thống kê.
5. Khoá luận các khóa trước.
6. Tài liệu trên internet.